

Số: 167/TB-HĐTD

Bắc Từ Liêm, ngày 11 tháng 8 năm 2014

THÔNG BÁO

Tổng điểm xét tuyển viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận Bắc Từ Liêm năm 2014

Thực hiện Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội năm 2014, Hướng dẫn số 1347/HD-LS-NV&GDDT ngày 04/6/2014 của Liên Sở Nội vụ - Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển dụng viên chức ngành giáo dục trực thuộc quận, huyện, thị xã năm 2014; Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm về việc tổ chức tuyển dụng giáo viên, nhân viên làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận Bắc Từ Liêm năm 2014, Hội đồng tuyển dụng viên chức ngành giáo dục, nhân viên quận Bắc Từ Liêm năm 2014 thông báo một số nội dung như sau:

1. Cách tính điểm học tập và điểm tốt nghiệp để làm căn cứ xét tuyển:

- Việc tính điểm học tập và điểm tốt nghiệp thực hiện theo Điều 12, Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội năm 2014. Theo đó, điểm học tập được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn học trong toàn bộ quá trình học tập, tính hệ số 1 và điểm tốt nghiệp được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn thi tốt nghiệp hoặc điểm bảo vệ luận văn của thí sinh, tính hệ số 1 (quy đổi theo thang điểm 100). Trường hợp người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì điểm học tập đồng thời là điểm tốt nghiệp và được quy đổi theo thang điểm 100.

- Đối với những thí sinh không có bảng điểm học tập hoặc có bảng điểm học tập nhưng không thể xác định được điểm học tập và điểm tốt nghiệp thì Hội đồng tuyển dụng xác định điểm học tập và điểm tốt nghiệp theo đúng Quyết định số 2995/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 của UBND Thành phố.

- Không lấy điểm đánh giá xếp loại sinh viên theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (là điểm trung bình chung học tập và trung bình chung tốt nghiệp đã được tính trên bảng điểm) để sử dụng làm điểm tuyển dụng thay thế quy định tại Điều 12, Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ.

2. Tổng điểm xét tuyển của thí sinh:

- Tổng số thí sinh đăng ký xét tuyển tại Hội đồng: 1.612 .

- Số thí sinh có mặt trong bài thực hành: 1.547.
- Số thí sinh vắng mặt trong bài thực hành: 65,
- Số thí sinh nộp bảng điểm đúng thời gian quy định: 1.467,
- Số thí sinh không nộp bảng điểm: 145 (trong đó có 65 thí sinh vắng mặt trong bài thực hành).
- Số thí sinh vi phạm Khoản 8, Điều 1, Nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức, ban hành kèm theo Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012 của Bộ Nội vụ (thí sinh sử dụng tài liệu): 14.
- Chi tiết tổng điểm xét tuyển của thí sinh được đính kèm thông báo này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Quận ủy (Để báo cáo)
- Văn phòng HĐND và UBND
(để đưa tin trên cổng GTĐT)
- Phòng GD và ĐT
- Phòng Nội vụ (Để niêm yết)
- Trường TH Phúc Diễn
- Lưu VT+NV.

T.M HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



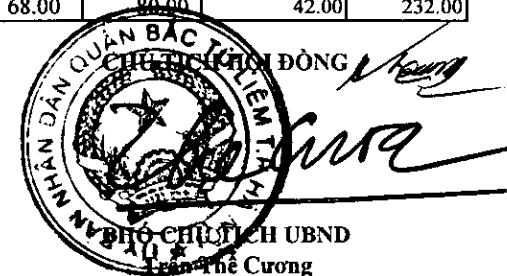
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 01

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0001	Nguyễn Thị	Anh	02/09/1985	Nữ	Thạc sĩ		Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.18	98.00	48.00	267.18
2	XT0002	Nguyễn Thị Kim	Anh	09/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.82	77.82	65.00	285.64
3	XT0003	Nguyễn Thị Lan	Anh	31/01/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	69.17	85.00	78.00	310.17
4	XT0004	Phạm Thị Ngọc	Anh	19/07/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.04	74.04	61.00	270.08
5	XT0005	Phạm Văn	Anh	07/06/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.70	75.00	75.00	295.70
6	XT0006	Phan Thị Ngọc	Anh	22/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.32	66.32	50.00	232.64
7	XT0007	Tạ Thị Vân	Anh	28/06/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	64.53	80.00	66.00	276.53
8	XT0008	Trần Thị Phương	Anh	24/09/1982	Nữ	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.21	60.00	38.00	203.21
9	XT0009	Trịnh Thị	Anh	19/11/1975	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	55.93	50.00	45.00	195.93
10	XT0010	Lê Thị	Anh	11/11/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.14	72.50	58.00	260.64
11	XT0011	Lương Thị Ngọc	Anh	08/09/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.89	76.67	36.00	219.56
12	XT0012	Nguyễn Thị	Anh	29/10/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
13	XT0013	Nguyễn Văn	Bài	07/02/1988	Nam	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
14	XT0014	Vương Thị	Bích	05/12/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	81.18	81.18	51.00	264.36
15	XT0015	Nguyễn Thị	Biên	09/01/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	31.00	62.00
16	XT0016	Hồ Thị	Bình	15/06/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	71.58	65.00	49.00	234.58
17	XT0017	Đinh Thị	Chang	06/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.74	80.00	35.00	226.74
18	XT0018	Lê Duy	Chiến	15/07/1979	Nam	Cao đẳng	Chính quy	Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	Thí sinh bỏ thực hành			
19	XT0019	Kim Thị	Chinh	22/10/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	70.89	98.00	64.00	296.89
20	XT0020	Nguyễn Thị	Chinh	05/01/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	69.34	70.00	38.00	215.34
21	XT0021	Nguyễn Thị	Chúc	08/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.20	71.20	53.00	248.40
22	XT0022	Nguyễn Thị Kim	Cúc	05/10/1991	nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
23	XT0023	Vũ Thị	Cúc	16/08/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.00	80.00	60.00	277.00
24	XT0024	Kiều Ngọc	Dung	16/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.55	80.00	34.00	216.55
25	XT0025	Kim Thị	Dung	28/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	63.61	63.61	40.00	207.22
26	XT0026	Lê Phương	Dung	25/12/1982	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Minh Khai	72.20	100.00	76.00	324.20
27	XT0027	Nguyễn Phương	Dung	04/12/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	73.33	80.00	65.00	283.33
28	XT0028	Nguyễn Thị	Dung	21/07/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.10	90.00	49.00	266.10
29	XT0029	Nguyễn Thị	Dung	10/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
30	XT0030	Nguyễn Thị Kim	Dung	17/04/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	69.25	80.00	53.00	255.25
31	XT0031	Nguyễn Thị Kim	Dung	20/02/1982	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
32	XT0032	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/08/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.31	65.00	57.00	247.31
33	XT0033	Nguyễn Thị Kim	Dung	08/02/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	69.70	69.70	45.00	229.40
34	XT0034	Nguyễn Thị Thu	Dung	22/08/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.00	80.00	42.00	232.00

(Danh sách có: 34 thí sinh)

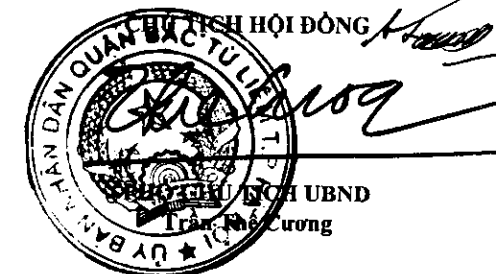


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 02

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0035	Nguyễn Thị Thùy	Dung	09/11/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	72.60	74.17	55.00	256.76
2	XT0036	Nguyễn Thùy	Dung	25/01/1979	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
3	XT0037	Tô Thị Thùy	Dung	23/11/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	78.87	93.33	61.00	294.20
4	XT0038	Vương Thị Thanh	Dung	15/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.30	67.30	22.00	178.60
5	XT0039	Trần Thị	Dương	21/07/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	74.66	100.00	31.00	236.66
6	XT0040	Hà Thị	Duyên	05/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.36	73.36	50.00	246.72
7	XT0041	Nguyễn Thị	Duyên	20/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.75	75.00	47.00	237.75
8	XT0042	Nguyễn Thị Hoàng	Đan	18/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	83.40	100.00	55.00	293.40
9	XT0043	Tạ Thị	Đào	07/09/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.94	80.42	50.00	255.35
10	XT0044	Lê Thị	Điểm	30/12/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.80	67.80	51.00	237.60
11	XT0045	Hoàng Minh	Đức	12/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	58.45	58.45	27.00	170.90
12	XT0046	Phạm Thị	Giang	13/06/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.54	75.54	47.00	245.08
13	XT0047	Trịnh Thị	Giang	24/01/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	70.63	65.00	47.00	229.63
14	XT0048	Chu Thị Khánh	Hà	24/03/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	52.00	104.00
15	XT0049	Chu Thu	Hà	17/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.34	90.00	44.00	248.34
16	XT0050	Đặng Thị Thủy	Hà	11/04/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	62.73	70.00	47.00	226.73
17	XT0051	Lê Thanh	Hà	06/06/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sư	GV Văn	15a.202	THCS Thụy Phương	73.73	100.00	74.00	321.73
18	XT0052	Nguyễn Ngọc	Hà	25/10/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Địa	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.14	70.00	56.00	249.14
19	XT0053	Nguyễn Ngọc	Hà	22/12/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.09	75.00	53.00	248.09
20	XT0054	Nguyễn Thị Thái	Hà	14/10/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.34	100.00	50.00	274.34
21	XT0055	Nguyễn Thị Thu	Hà	17/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.29	80.00	46.00	244.29
22	XT0056	Nguyễn Thị Thủy	Hà	06/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	68.70	68.70	52.00	241.40
23	XT0057	Phạm Văn	Hà	10/09/1977	Nam	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	61.59	65.00	46.00	218.59
24	XT0058	Tạ Thị	Hà	20/11/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.67	86.67	61.00	283.34
25	XT0059	Đinh Thị	Hà	26/10/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
26	XT0060	Nguyễn Thị	Hà	08/05/1992	nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	35.00	70.00
27	XT0061	Hoàng Thị	Hải	25/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	70.21	70.00	46.00	232.21
28	XT0062	Lê Thị Hồng	Hải	16/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.55	68.55	52.00	241.10
29	XT0063	Nguyễn Công	Hải	04/09/1985	Nam	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.50	72.50	74.00	293.00
30	XT0064	Đặng Thị Thủy	Hằng	11/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.65	80.65	50.00	261.30
31	XT0065	Đinh Thị Thu	Hằng	15/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	63.00	126.00
32	XT0066	Lưu Thị Bích	Hằng	08/10/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
33	XT0067	Nguyễn Thị	Hằng	16/10/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.96	100.00	78.00	329.96
34	XT0068	Nguyễn Thị Thu	Hằng	16/10/1977	nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	64.72	70.00	74.00	282.72

(Danh sách có: 34 thí sinh)

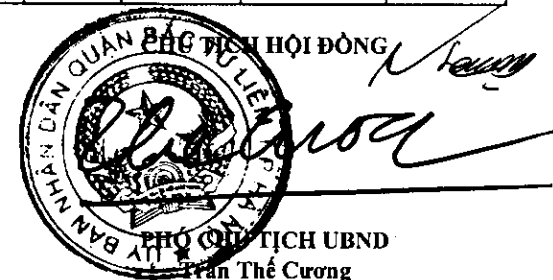


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 03

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0069	Phạm Thị	Hằng	11/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.75	80.00	43.00	239.75
2	XT0070	Phùng Thị	Hằng	07/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.17	70.00	42.00	224.17
3	XT0071	Trần Thị	Hằng	09/06/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.79	80.00	37.00	222.79
4	XT0072	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	22/04/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	69.17	63.33	48.00	228.50
5	XT0073	Hoàng Thị Thúy	Hạnh	15/10/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	66.23	75.00	53.00	247.23
6	XT0074	Lê Thị	Hạnh	24/04/1976	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	56.47	57.50	23.00	159.97
7	XT0075	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	04/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	70.17	70.00	44.00	228.17
8	XT0076	Phạm Hồng	Hạnh	14/02/1993	nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.77	67.77	38.00	211.54
9	XT0077	Nguyễn Thị	Hậu	01/12/1989	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	73.01	70.00	65.00	273.01
10	XT0078	Tạ Thị	Hiền	29/09/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn Học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.58	85.00	52.00	261.58
11	XT0079	Tạ Ngọc	Hiền	07/03/1990	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	64.17	60.00	46.00	216.17
12	XT0080	Chu Thị	Hiền	04/08/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	62.00	124.00
13	XT0081	Đặng Thị Thu	Hiền	14/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	65.95	65.95	44.00	219.90
14	XT0082	Doãn Thị	Hiền	06/09/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn Học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.45	76.45	41.00	234.90
15	XT0083	Nguyễn Thị	Hiền	27/05/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	72.32	75.00	51.00	249.32
16	XT0084	Nguyễn Thị	Hiền	18/06/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	76.89	76.89	62.00	277.78
17	XT0085	Nguyễn Thị	Hiền	27/06/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	76.04	76.04	56.00	264.08
18	XT0086	Nguyễn Thị	Hiền	16/09/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
19	XT0087	Nguyễn Thị Thu	Hiền	03/05/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.82	95.00	63.00	297.82
20	XT0088	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28/11/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.45	73.33	47.00	240.78
21	XT0089	Phí Thị	Hiệp	23/06/1984	Nữ	Thạc sĩ		Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.27	98.00	57.00	287.27
22	XT0090	Đặng Thị	Hoa	31/12/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	74.00	148.00
23	XT0091	Lê Thị	Hoa	08/07/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Phú Diễn	79.41	79.41	60.00	278.82
24	XT0092	Lê Thị	Hoa	11/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.78	80.00	65.00	281.78
25	XT0093	Lê Thị	Hoa	10/05/1985	Nữ	Thạc sĩ		Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.87	99.00	75.00	329.87
26	XT0094	Nguyễn Thị	Hoa	08/09/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.08	70.08	45.00	230.16
27	XT0095	Nguyễn Thị	Hoa	09/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	51.00	102.00
28	XT0096	Nguyễn Thị Mai	Hoa	05/08/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	60.00	60.00	41.00	202.00
29	XT0097	Đỗ Thị	Hoan	29/10/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	69.25	90.00	50.00	259.25
30	XT0098	Nguyễn Thị	Hồi	11/07/1985	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	67.36	70.00	44.00	225.36
31	XT0099	Bùi Thị	Hợi	06/06/1983	Nữ	Thạc sĩ		Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.04	78.04	59.00	274.08
32	XT0100	Lê Thị	Hồng	23/10/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.61	76.67	53.00	260.28
33	XT0101	Nguyễn Thị	Hồng	02/04/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.66	80.00	61.00	269.66
34	XT0102	Nguyễn Thị	Hồng	02/02/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.60	80.00	47.00	242.60

(Danh sách có: 34 thí sinh)

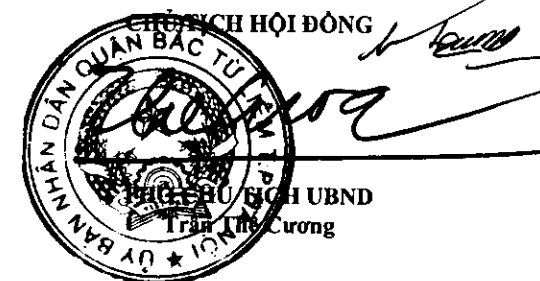


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 04

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0103	Nguyễn Thị	Hồng	20/07/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn Học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.55	76.55	34.00	221.10
2	XT0104	Vũ Thị	Hồng	19/07/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.57	72.57	57.00	259.14
3	XT0105	Phan Văn	Huân	13/10/1981	Nam	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
4	XT0106	Nguyễn Thị	Huê	24/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	50.00	100.00
5	XT0107	Lê Thị Mai	Huê	13/11/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.33	77.33	60.00	274.66
6	XT0108	Trần Thị	Huê	13/08/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.91	70.00	59.00	248.91
7	XT0109	Lê Văn	Hùng	19/07/1991	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.65	70.00	39.00	222.65
8	XT0110	Kiều Thị	Hương	02/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.17	70.00	68.00	276.17
9	XT0111	Lê Thị	Hương	17/05/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.81	80.81	47.00	255.62
10	XT0112	Nghiêm Thị	Hương	18/11/1991	nữ	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
11	XT0113	Nguyễn Thị	Hương	01/07/1986	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.11	71.25	76.00	295.36
12	XT0114	Nguyễn Thị	Hương	17/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.93	76.67	71.00	291.60
13	XT0115	Nguyễn Thị Lan	Hương	14/05/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.81	76.67	73.00	300.48
14	XT0116	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/04/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Liễn Mạc	Thí sinh bỏ thực hành			
15	XT0117	Nguyễn Thị Thanh	Hương	04/12/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.92	85.00	73.00	305.92
16	XT0118	Nguyễn Thị Thanh	Hương	06/04/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - địa	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
17	XT0119	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/08/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.96	80.00	48.00	249.96
18	XT0120	Nguyễn Thị Thu	Hương	08/12/1975	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - sử	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	54.41	50.00	58.00	220.41
19	XT0121	Phan Thu	Hương	12/03/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Thụy phương	Thí sinh bỏ thực hành			
20	XT0122	Phùng Thị Quỳnh	Hương	25/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.38	80.00	72.00	298.38
21	XT0123	Trương Thị	Hương	20/12/1986	Nữ	Thạc sỹ		Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.94	96.00	71.00	315.94
22	XT0124	Nghiêm Thị Thu	Hường	05/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.38	80.00	54.00	262.38
23	XT0125	Nguyễn Thị	Hường	30/06/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.47	85.00	63.00	289.47
24	XT0126	Nguyễn Thị	Hường	31/08/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.62	80.00	72.00	297.62
25	XT0127	Nguyễn Thị	Hường	05/04/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	64.73	64.73	38.00	205.46
26	XT0128	Trần Thị	Hường	15/04/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	81.79	81.79	53.00	269.58
27	XT0129	Bùi Thị Thu	Huyền	15/01/1981	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
28	XT0130	Đặng Thị	Huyền	15/02/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	76.70	85.00	45.00	251.70
29	XT0131	Đỗ Thị	Huyền	09/01/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP văn - sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	63.88	80.00	65.00	273.88
30	XT0132	Dương Thị	Huyền	04/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	83.70	100.00	42.00	267.70
31	XT0133	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.55	76.67	57.00	263.22
32	XT0134	Phạm Minh	Huyền	03/04/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.26	68.26	65.00	266.52
33	XT0135	Phùng Thị	Huyền	17/06/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.88	75.00	49.00	249.88
34	XT0136	Từ Thị Thanh	Huyền	09/04/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.60	100.00	40.00	257.60

(Danh sách có: 34 thí sinh)

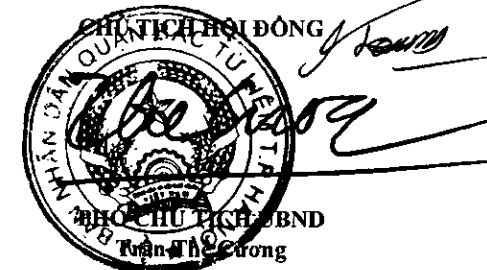


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 05

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0137	Vũ Thanh	Huyền	07/03/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.83	76.67	63.00	278.50
2	XT0138	Đỗ Ngọc	Khanh	24/09/1991	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.04	75.00	59.00	269.04
3	XT0139	Nguyễn Thị	Khánh	21/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.41	68.41	53.00	242.82
4	XT0140	Nguyễn Thị	Khuyên	05/12/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	76.04	76.04	65.00	282.08
5	XT0141	Đỗ Chí	Kiên	27/01/1992	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	67.20	100.00	38.00	243.20
6	XT0142	Hoàng Thị	Kiều	13/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	69.20	69.20	54.00	246.40
7	XT0143	Phạm Thị	Lâm	08/12/1984	Nữ	Thạc sĩ		Lý luận Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Chờ hoàn thiện HS	62.00		
8	XT0144	Phạm Thị	Lâm	10/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.70	100.00	47.00	268.70
9	XT0145	Hà Thị	Lan	10/09/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	65.97	73.33	58.00	255.30
10	XT0146	Hoàng Thị Ngọc	Lan	16/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.30	100.00	69.00	315.30
11	XT0147	Lê Thị Ngọc	Lan	19/08/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	59.33	50.00	48.00	205.33
12	XT0148	Lê Thị Thanh	Lan	08/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu				
13	XT0149	Nguyễn Thị	Lan	20/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.19	76.19	39.00	230.38
14	XT0150	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	22/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.39	65.00	52.00	242.39
15	XT0151	Nguyễn Tô	Lan	26/08/1980	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	63.27	65.00	65.00	258.27
16	XT0152	Đinh Thị	Lân	21/03/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.52	77.50	38.00	227.02
17	XT0153	Ngô Thị	Lăng	04/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	69.45	69.45	31.00	200.90
18	XT0154	Trần Thị	Lê	02/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	-	-	35.00	70.00
19	XT0155	Hoàng Thị	Lê	30/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.17	70.00	64.00	268.17
20	XT0156	Tạ Thị	Lê	21/06/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	65.89	63.33	52.00	233.23
21	XT0157	Trần Thị	Lê	23/01/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.98	73.98	54.00	255.96
22	XT0158	Hoàng Thị Kim	Liên	03/09/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.26	78.26	65.00	286.52
23	XT0159	Kiều Thị	Liên	10/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.74	68.74	48.00	233.48
24	XT0160	Ngô Thị	Liên	04/01/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.40	74.40	44.00	236.80
25	XT0161	Nguyễn Thị Bích	Liên	18/08/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.00	70.00	52.00	234.00
26	XT0162	Nguyễn Thị Kim	Liên	03/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.25	72.25	62.00	268.50
27	XT0163	Tạ Thị	Liên	20/10/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu				
28	XT0164	Chữ Thị Mai	Linh	03/02/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.27	83.33	65.00	279.60
29	XT0165	Nguyễn Diệu	Linh	05/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.10	100.00	56.00	291.10
30	XT0166	Ngô Thị Tô	Loan	03/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.88	73.33	47.00	244.21
31	XT0167	Nguyễn Thị Thanh	Loan	21/03/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	77.94	91.67	65.00	299.60
32	XT0168	Tạ Thị Bích	Loan	15/02/1987	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	74.18	71.67	55.00	255.84
33	XT0169	Trần Thị Ngọc	Loan	24/09/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu				
34	XT0170	Vũ Thị	Loan	02/11/1989	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.99	77.50	55.00	262.49

(Danh sách có: 34 thí sinh)

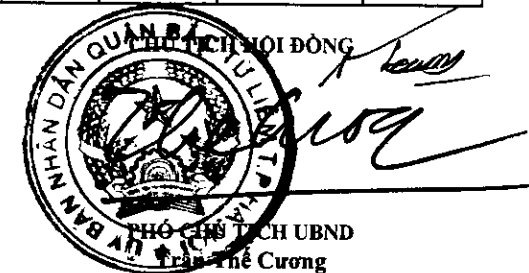


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 06

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0171	Phùng Thị	Luân	28/05/1989	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
2	XT0172	Nguyễn Thị	Lương	27/03/1988	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	Thí sinh bỏ thực hành			
3	XT0173	Nguyễn Thị	Luyện	22/04/1976	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - sử	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	56.78	60.00	56.00	228.78
4	XT0174	Vũ Thị	Luyện	20/10/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Minh Khai	78.85	100.00	51.00	280.85
5	XT0175	Nguyễn Thị	Luyện	19/08/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	51.00	102.00
6	XT0176	Vũ Thị	Luyện	05/03/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn Học	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	80.14	80.14	57.00	274.28
7	XT0177	Nguyễn Thị	Ly	29/05/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.27	100.00	57.00	290.27
8	XT0178	Nguyễn Thị	Ly	22/07/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
9	XT0179	Nguyễn Thị Kiều	Ly	17/06/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	55.00	110.00
10	XT0180	Vũ Thị	Ly	31/08/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Văn	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	72.81	100.00	76.00	324.81
11	XT0181	Lê Thị	Lý	09/06/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.02	82.50	65.00	284.52
12	XT0182	Bạch Thị	Mai	20/04/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	52.00	104.00
13	XT0183	Đặng Thị Tuyết	Mai	25/02/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	62.83	75.00	42.00	221.83
14	XT0184	Khuất Thị Ngọc	Mai	12/02/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	69.38	69.38	53.00	244.76
15	XT0185	Ngô Thị Ngọc	Mai	19/05/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.94	80.00	51.00	253.94
16	XT0186	Nguyễn Ngọc	Mai	26/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.39	74.39	58.00	264.78
17	XT0187	Nguyễn Thị	Mai	05/08/1976	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	58.07	60.00	48.00	214.07
18	XT0188	Phó Hữu	Mạnh	26/08/1991	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	77.59	90.00	46.00	259.59
19	XT0189	Trịnh Thị	Máu	14/02/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	-	-	49.00	98.00
20	XT0190	Lâm Thị	Mền	09/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.67	90.00	51.00	267.67
21	XT0191	Duy Thùy	Minh	19/05/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.43	76.43	44.00	240.86
22	XT0192	Nguyễn Thị Hồng	Minh	29/03/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.19	99.00	61.00	297.19
23	XT0193	Nguyễn Thị	Mơ	28/05/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	80.74	80.74	65.00	291.48
24	XT0194	Nguyễn Thị Hà	My	08/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.37	73.37	41.00	228.74
25	XT0195	Trần Thị Ngọc	Mỹ	20/02/1977	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
26	XT0196	Đỗ Thị	Nga	08/09/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.09	85.00	50.00	256.09
27	XT0197	Đỗ Thúy	Nga	27/05/1975	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
28	XT0198	Nguyễn Thị	Nga	28/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	69.93	69.93	61.00	261.86
29	XT0199	Nguyễn Thị	Nga	10/09/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.74	67.50	50.00	235.24
30	XT0200	Nguyễn Thị	Nga	25/10/1981	Nữ	Thạc sĩ		Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.29	97.00	68.00	308.29
31	XT0201	Nguyễn Thị	Nga	29/11/1988	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.89	63.33	60.00	250.22
32	XT0202	Nguyễn Thị	Nga	18/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.27	79.12	64.00	285.38
33	XT0203	Nguyễn Thị Thanh	Nga	29/09/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	62.33	70.00	66.00	264.33
34	XT0204	Phan Thị Thúy	Nga	04/06/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.50	100.00	58.00	296.50

(Danh sách có: 34 thí sinh)

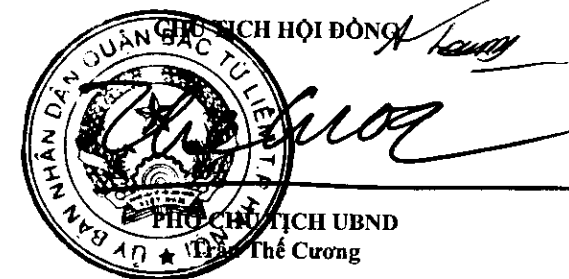


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 07

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0205	Đinh Thị	Ngà	24/08/1988	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.09	71.67	50.00	244.76
2	XT0206	Bùi Thị	Ngân	12/05/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	46.00	92.00
3	XT0207	Trần Thị	Nguyễn	18/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.63	75.00	55.00	260.63
4	XT0208	Bùi Thị	Nguyệt	13/02/1972	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	60.70	50.00	34.00	178.70
5	XT0209	Đinh Thị Bích	Nguyệt	02/02/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	39.00	78.00
6	XT0210	Nguyễn Thị	Nguyệt	05/10/1983	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.97	95.00	38.00	249.97
7	XT0211	Nguyễn Thị	Nguyệt	20/09/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.47	75.00	30.00	208.47
8	XT0212	Nguyễn Thị	Nguyệt	06/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.50	100.00	34.00	246.50
9	XT0213	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1985	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.79	70.00	51.00	244.79
10	XT0214	Phạm Thị Minh	Nguyệt	13/07/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	69.55	76.67	59.00	264.22
11	XT0215	Vũ Thị Minh	Nguyệt	27/12/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	77.31	100.00	58.00	293.31
12	XT0216	Xuân Thị	Nhâm	03/04/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
13	XT0217	Nguyễn Thị	Nhân	08/03/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.57	80.57	51.00	263.14
14	XT0218	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	25/08/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.75	90.00	41.00	246.75
15	XT0219	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	01/10/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	71.86	75.00	57.00	260.86
16	XT0220	Nguyễn Thị	Nhạn	10/01/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	76.89	96.00	66.00	304.89
17	XT0221	Phạm Thị	Nhị	23/07/1989	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.14	76.67	65.00	279.81
18	XT0222	Đỗ Thị	Nhinh	12/10/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	80.56	80.56	44.00	249.12
19	XT0223	Bùi Thị	Như	31/01/1987	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	70.66	70.83	50.00	241.50
20	XT0224	Đặng Thị Hồng	Nhung	21/11/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.93	66.67	60.00	258.60
21	XT0225	Nguyễn Thị	Nhung	05/05/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	80.21	80.21	56.00	272.42
22	XT0226	Phạm Thị	Nhung	12/06/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	40.00	80.00
23	XT0227	Nguyễn Thị	Ninh	16/07/1988	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	45.00	90.00
24	XT0228	Hoàng Thị	Nương	10/05/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	69.27	80.00	57.00	263.27
25	XT0229	Đàm Thị	Oanh	28/06/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.14	80.00	52.00	260.14
26	XT0230	Cần Thị Mai	Phương	15/06/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Minh Khai	74.43	68.33	76.00	294.76
27	XT0231	Đinh Thị	Phương	04/05/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.29	72.50	53.00	248.79
28	XT0232	Đinh Thị Thu	Phương	07/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	73.97	73.33	60.00	267.30
29	XT0233	Khuất Thị	Phương	19/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.34	90.00	40.00	240.34
30	XT0234	Nguyễn Thị Bích	Phương	16/11/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	73.00	146.00
31	XT0235	Nguyễn Thị Huyền	Phương	08/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
32	XT0236	Nguyễn Thị Thanh	Phương	12/10/1989	Nữ	Đại học	ĐT CL cao	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
33	XT0237	Phạm Thị Minh	Phương	25/03/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.26	82.50	42.00	242.76
34	XT0238	Trần Thị	Phương	16/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	76.04	75.00	71.00	293.04

(Danh sách có: 34 thí sinh)

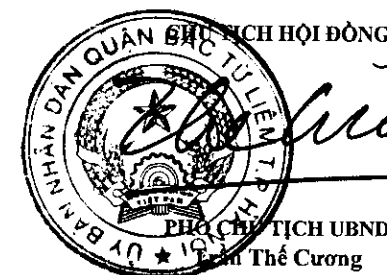


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 08

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0239	Nguyễn Thị	Phượng	22/06/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.43	100.00	61.00	301.43
2	XT0240	Phạm Thị Hoa	Phượng	19/11/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.00	100.00	51.00	274.00
3	XT0241	Đặng Thị	Quê	04/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.57	66.57	51.00	235.14
4	XT0242	Nguyễn Thị	Quyên	24/07/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	38.00	76.00
5	XT0243	Nguyễn Thị Thu	Quyên	09/08/1983	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	61.74	50.00	38.00	187.74
6	XT0244	Phạm Lê	Quyên	28/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.23	68.23	49.00	234.46
7	XT0245	Phùng Thị Ngọc	Quyên	15/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	81.70	100.00	50.00	281.70
8	XT0246	Cao Thị	Quỳnh	01/06/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	83.56	83.56	47.00	261.12
9	XT0247	Đinh Thị Hương	Quỳnh	05/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	69.58	75.00	48.00	240.58
10	XT0248	Hà Thị	Quỳnh	19/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	81.64	81.64	38.00	239.28
11	XT0249	Nguyễn Thị	Quỳnh	10/06/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	78.50	100.00	43.00	264.50
12	XT0250	Tào Thị	Quỳnh	06/01/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.24	79.24	60.00	278.48
13	XT0251	Nguyễn Thị	Sen	20/06/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Phú Diễn	69.19	96.00	64.00	293.19
14	XT0252	Nguyễn Thị	Sen	11/08/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.83	73.33	46.00	239.17
15	XT0253	Đỗ Thị	Tâm	08/01/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	66.73	70.00	81.00	298.73
16	XT0254	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	18/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	71.67	80.00	40.00	231.67
17	XT0255	Ta Thị	Tâm	27/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	41.00	82.00
18	XT0256	Nguyễn Thị	Thắm	14/12/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	71.04	71.04	53.00	248.08
19	XT0257	Trần Thị	Thắm	28/08/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sư	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.34	90.00	43.00	251.34
20	XT0258	Vương Thị	Thắm	05/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	61.05	61.05	28.00	178.10
21	XT0259	Đỗ Thị	Thăng	24/02/1980	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.23	75.00	45.00	235.23
22	XT0260	Nguyễn Thị	Thăng	02/04/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn - Sư	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	64.78	60.00	49.00	222.78
23	XT0261	Nguyễn Toàn	Thăng	12/07/1983	Nam	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.45	63.33	47.00	224.78
24	XT0262	Nguyễn Thị	Thanh	22/07/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	63.71	60.00	42.00	207.71
25	XT0263	Nguyễn Thị	Thanh	09/11/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	64.75	75.00	42.00	223.75
26	XT0264	Tạ Thị Cẩm	Thanh	05/11/1985	Nữ	Thạc sĩ		Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.27	98.00	77.00	328.27
27	XT0265	Trần Phương	Thanh	09/03/1983	Nữ	Thạc sĩ		Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	76.94	96.00	44.00	260.94
28	XT0266	Cần Thị	Thảo	31/05/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	39.00	78.00
29	XT0267	Đỗ Thị	Thảo	09/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.18	68.18	55.00	246.36
30	XT0268	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	49.00	98.00
31	XT0269	Phạm Thị	The	15/04/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.32	65.00	42.00	220.32
32	XT0270	Đỗ Thị Kim	Thoa	24/07/1979	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Phú Diễn	78.21	100.00	49.00	276.21
33	XT0271	Nguyễn Thị	Thoa	19/8/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD CD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.00	75.00	58.00	261.00
34	XT0272	Trần Thị	Thoa	21/05/1989	Nữ	Đại học	Chính quy- LT	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	73.38	75.00	54.00	256.38

(Danh sách có: 34 thí sinh)

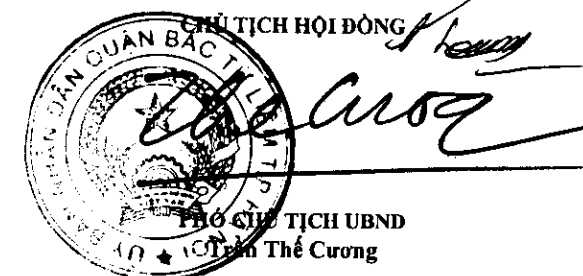


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 09

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0273	Đinh Thị	Thơm	12/07/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu		Thí sinh bỏ thực hành		
2	XT0274	Đỗ Thị	Thu	06/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.91	72.91	43.00	231.82
3	XT0275	Dương Thị	Thu	27/08/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	72.50	82.50	42.00	239.00
4	XT0276	Nguyễn Thị	Thu	12/03/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.34	75.00	55.00	258.34
5	XT0277	Nguyễn Thị	Thu	13/06/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.08	73.08	38.00	222.16
6	XT0278	Nguyễn Thị	Thư	31/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.81	74.79	36.00	220.60
7	XT0279	Đỗ Thị	Thuần	09/09/1985	Nữ	Đại học	Chính quy VB2	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.57	80.00	53.00	265.57
8	XT0280	Đỗ Thị	Thuận	17/07/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.79	70.00	41.00	218.79
9	XT0281	Phùng Thị	Thuận	09/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP văn - sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	82.57	82.57	55.00	275.14
10	XT0282	Đào Thị	Thương	03/09/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	-	-	37.00	74.00
11	XT0283	Hoàng Thị	Thường	28/04/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn-GDCD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.18	75.00	37.00	215.18
12	XT0284	Đào Thủy	Thủy	23/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Đông Ngạc	75.01	73.64	50.00	248.64
13	XT0285	Hoàng Thị	Thủy	12/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	68.96	70.00	31.00	200.96
14	XT0286	Nguyễn Thị	Thủy	27/02/1978	Nữ	Thạc sỹ		Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.67	98.00	24.00	224.67
15	XT0287	Nguyễn Thị	Thủy	27/05/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GDCD	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.96	90.00	59.00	281.96
16	XT0288	Nguyễn Thị	Thủy	16/08/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	59.77	60.00	73.00	265.77
17	XT0289	Nguyễn Thị	Thủy	11/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	62.75	62.75	27.00	179.50
18	XT0290	Nguyễn Thị	Thủy	21/02/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu		Thí sinh bỏ thực hành		
19	XT0291	Nguyễn Thị	Thủy	26/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	84.90	100.00	45.00	274.90
20	XT0292	Tạ Minh	Thủy	28/01/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	70.32	80.00	42.00	234.32
21	XT0293	Văn Thị	Thủy	01/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.55	78.55	30.00	217.10
22	XT0294	Phùng Thị	Thuyết	12/10/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	53.00	106.00
23	XT0295	Nguyễn Thị	Tiến	02/10/1981	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GDCD	GV Văn	15a.202	THCS Xuân Đình	61.96	65.00	36.00	198.96
24	XT0296	Nguyễn Thị	Tiếp	15/11/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	82.64	100.00	40.00	262.64
25	XT0297	Lê Thị	Tĩnh	30/05/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.40	95.00	53.00	276.40
26	XT0298	Tô Thị	Toan	25/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.90	73.33	50.00	245.23
27	XT0299	Đặng Thị Huyền	Trang	05/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	65.86	65.86	35.00	201.72
28	XT0300	Đỗ Thị Ut	Trang	28/03/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.08	78.08	41.00	238.16
29	XT0301	Lê Thị Minh	Trang	08/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	72.07	70.00	44.00	230.07
30	XT0302	Lê Thị Thùy	Trang	25/09/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	82.04	82.04	51.00	266.08
31	XT0303	Nguyễn Mai	Trang	12/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.00	66.00	40.00	212.00
32	XT0304	Nguyễn Thị	Trang	02/06/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu		Thí sinh bỏ thực hành		
33	XT0305	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	03/11/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Văn - GDCD	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	70.00	80.00	72.00	294.00
34	XT0306	Phan Huyền	Trang	29/11/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - Sử	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	67.97	66.67	72.00	278.64

(Danh sách có: 34 thí sinh)

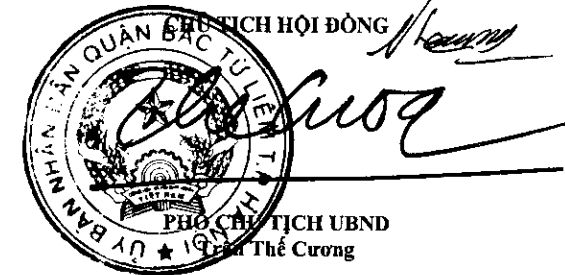


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 10

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0307	Trần Thị Thu	Trang	23/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	56.00	112.00
2	XT0308	Trần Thị Huyền	Trang	03/02/1985	Nữ	Đại học	Chính quy VB2	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.11	82.50	65.00	291.61
3	XT0309	Trịnh Thị	Trang	24/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.70	100.00	51.00	281.70
4	XT0310	Trương Thu	Trang	15/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Thí sinh bỏ thực hành			
5	XT0311	Tô Thị Thanh	Tú	19/05/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	70.98	70.98	76.00	293.96
6	XT0312	Nguyễn Thị	Tư	25/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.80	100.00	54.00	286.80
7	XT0313	An Ngọc	Tuân	27/07/1990	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	81.13	100.00	65.00	311.13
8	XT0314	Nguyễn Thị	Tươi	04/09/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.50	85.00	47.00	253.50
9	XT0315	Lê Chí	Tuyền	15/06/1991	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	63.96	60.00	37.00	197.96
10	XT0316	Nguyễn Thị	Tuyền	12/05/1977	Nữ	Thạc sĩ		Giáo dục học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	Chờ hoàn thiện HS		39.00	
11	XT0317	Khuất Thị	Tuyền	27/08/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Sp Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.93	78.93	63.00	283.86
12	XT0318	Dương Thị	Tuyết	04/02/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	79.40	100.00	63.00	305.40
13	XT0319	Khuất Thị Minh	Tuyết	07/10/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	66.44	75.00	53.00	247.44
14	XT0320	Trần Thị	Tuyết	06/07/1977	Nữ	Đại học	Chính quy	Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	Thí sinh bỏ thực hành			
15	XT0321	Bùi Thị Thúy	Vân	29/01/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	76.49	80.00	69.00	294.49
16	XT0322	Đặng Thị Tô	Vân	07/02/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Thụy Phương	69.66	70.00	58.00	255.66
17	XT0323	Doãn Thị	Vân	09/04/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Liên Mạc	60.54	60.00	65.00	250.54
18	XT0324	Phạm Thị	Vân	19/09/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	67.25	100.00	55.00	277.25
19	XT0325	Tạ Thị	Vân	28/07/1984	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	59.00	118.00
20	XT0326	Vũ Thanh	Vân	07/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.61	71.61	55.00	253.22
21	XT0327	Nguyễn Thị Thúy	Vui	28/08/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn- GD&ĐT	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	74.73	83.33	70.00	298.06
22	XT0328	Võ Thị	Xoan	08/05/1989	Nữ	Đại Học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Minh Khai	71.15	100.00	60.00	291.15
23	XT0329	Lương Thị Lệ	Xuân	05/01/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	78.88	78.88	35.00	227.76
24	XT0330	Nguyễn Thị	Xuân	01/12/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Văn - CTĐ	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	73.28	70.00	71.00	285.28
25	XT0331	Nguyễn Thị	Yên	20/09/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Văn sử	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	61.75	60.00	48.00	217.75
26	XT0332	Đỗ Thị	Yên	03/04/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	-	-	62.00	124.00
27	XT0333	Nguyễn Hải	Yên	23/08/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ Văn	GV Văn	15a.202	THCS Thượng Cát	77.92	77.92	59.00	273.84
28	XT0334	Nguyễn Thị	Yên	06/03/1989	Nữ	Thạc sỹ		Văn	GV Văn	15a.202	THCS Phúc Diễn	77.13	75.00	77.00	306.13
29	XT0335	Nguyễn Thị Bảo	Yên	19/09/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	82.68	100.00	67.00	316.68
30	XT0336	Nguyễn Thị Hải	Yên	09/09/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Ngữ văn	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	71.47	87.50	69.00	296.97
31	XT0337	Vũ Thị	Yên	10/05/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	Văn học	GV Văn	15a.202	THCS Tây Tựu	75.31	75.31	51.00	252.62

(Danh sách có: 31 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: TOÁN (KHỎI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 11

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0338	Khuất Thị Kim	Anh	13/10/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán-Tin Học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	72.42	72.50	54.00	252.92
2	XT0339	Nguyễn Thị	Anh	19/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	65.22	70.00	53.00	241.22
3	XT0340	Nguyễn Thị	Anh	01/06/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	68.98	75.00	57.00	257.98
4	XT0341	Nguyễn Thị Vân	Anh	22/09/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - Tin học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70.00	75.00	56.00	257.00
5	XT0342	Phạm Thị Nguyệt	Anh	28/01/1992	Nữ	Đại học	CQ - CLC	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	78.31	78.31	55.00	266.62
6	XT0343	Tạ Đăng	Bảo	12/07/1988	Nam	Đại học	Chính quy - LT	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	68.00	76.25	41.00	226.25
7	XT0344	Nguyễn Thị	Bích	06/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	74.55	74.55	56.00	261.10
8	XT0345	Lê Thị Phương	Chi	16/11/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70.42	70.00	29.00	198.42
9	XT0346	Nguyễn Khánh	Chung	30/10/1979	Nam	Thạc sĩ		SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	70.37	90.00	67.00	294.37
10	XT0347	Ngô Thị Hồng	Diễm	21/03/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	76.22	93.00	51.00	271.22
11	XT0348	Đỗ Thị	Dung	13/9/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Toán - KTCN	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70.36	80.00	56.00	262.36
12	XT0349	Nguyễn Đăng	Dũng	22/11/1984	Nam	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	59.40	75.00	43.00	220.40
13	XT0350	Phạm Hồng	Đoàn	22/5/1982	Nam	Đại học	Chính quy - VB2	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70.07	67.50	41.00	219.57
14	XT0351	Lê Thị Thu	Hà	08/11/1977	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán lý	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	68.29	75.00	59.00	261.29
15	XT0352	Nguyễn Thị	Hà	31/5/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	63.29	63.29	48.00	222.58
16	XT0353	Trần Ngọc	Hà	24/3/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	65.65	75.00	51.00	242.65
17	XT0354	Trần Thị Hải	Hà	20/01/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - CTĐ	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	66.81	65.00	69.00	269.81
18	XT0355	Phùng Văn	Hải	20/11/1987	Nam	Đại học	Chính quy	SP Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	62.31	62.31	54.00	232.62
19	XT0356	Lê Thị Thủy	Hằng	02/02/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	69.35	85.00	56.00	266.35
20	XT0357	Ngô Thị Tuyết	Hằng	27/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	66.09	75.00	48.00	237.09
21	XT0358	Phùng Thị	Hằng	16/09/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	67.39	75.00	48.00	238.39
22	XT0359	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	21/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	76.59	76.59	51.00	255.18
23	XT0360	Phạm Thị Hồng	Hạnh	04/04/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán Lý	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
24	XT0361	Cao Thị	Hào	17/09/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.25	70.00	45.00	231.25
25	XT0362	Ngô Thị	Hậu	25/08/1979	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	69.53	100.00	59.00	287.53
26	XT0363	Đinh Thu	Hiền	09/12/1988	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	72.39	80.00	53.00	258.39
27	XT0364	Lê Thị	Hiền	05/08/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	69.47	70.00	41.00	221.47
28	XT0365	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	24/8/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	77.26	77.26	38.00	230.52
29	XT0366	Trương Thu	Hiền	28/02/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	-	-	40.00	80.00
30	XT0367	Vũ Thị	Hiền	06/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán học - Tin	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	68.80	68.80	44.00	225.60

(Danh sách có: 30 thí sinh)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: TOÁN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 12

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0368	Nguyễn Thị	Hiền	27/01/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán - Tin	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
2	XT0369	Nguyễn Thị	Hoa	10/02/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.52	73.33	52.00	248.86
3	XT0370	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	07/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	82.20	100.00	54.00	290.20
4	XT0371	Đặng Thị	Hòa	25/09/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.16	85.00	50.00	256.16
5	XT0372	Nguyễn Thủy	Hoàn	09/11/1989	Nữ	Đại học	Chính quy-LT	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.25	74.17	45.00	235.42
6	XT0373	Phạm Thái	Hoàng	01/07/1985	Nam	Đại học	Chính quy	Toán - Cơ	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	63.27	63.27	69.00	264.54
7	XT0374	Lê Thị Minh	Huệ	17/3/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	Thí sinh bỏ thực hành			
8	XT0375	Từ Thị	Huệ	22/04/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	73.95	75.00	51.00	250.95
9	XT0376	Doãn Minh	Hương	29/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	69.77	60.00	40.00	209.77
10	XT0377	Lưu Thị Lan	Hương	09/11/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - CTĐ	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	74.04	80.00	69.00	292.04
11	XT0378	Nguyễn Thị	Hương	26/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.32	71.32	27.00	196.64
12	XT0379	Nguyễn Thị Khánh	Hương	10/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	74.77	74.77	40.00	229.54
13	XT0380	Trần Thu	Hương	23/12/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	70.73	69.28	37.00	214.02
14	XT0381	Vũ Thị Kim	Hương	5/5/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán - Lý	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80.37	85.00	43.00	251.37
15	XT0382	Nguyễn Thủy	Hương	13/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	80.30	100.00	52.00	284.30
16	XT0383	Đỗ Hoàng	Huy	28/7/1987	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - Tin học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	69.21	62.50	51.00	233.71
17	XT0384	Lê Thị Thanh	Huyền	4/4/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	78.00	78.00	55.00	266.00
18	XT0385	Nguyễn Thị Thu	Huyền	27/06/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	79.90	100.00	54.00	287.90
19	XT0386	Nguyễn Thu	Huyền	02/09/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.88	70.00	55.00	251.88
20	XT0387	Phan Thị Thu	Huyền	05/06/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	61.39	61.39	51.00	224.78
21	XT0388	Phùng Thị	Huyền	05/11/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	66.46	95.00	51.00	263.46
22	XT0389	Kim Thị	Khả	23/02/1979	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán Tin UD	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	-	-	30.00	60.00
23	XT0390	Nguyễn Thị Thu	Khương	01/12/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - KTCN	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	74.34	80.00	56.00	266.34
24	XT0391	Đoàn Thu	Lanh	18/01/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	69.35	70.00	51.00	241.35
25	XT0392	Đỗ Thị	Liên	30/9/1986	Nữ	Đại học	Chính quy-LT	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	75.54	77.50	59.00	271.04
26	XT0393	Kiểu Thị	Liễu	15/04/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - KTCN	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	70.36	70.00	50.00	240.36
27	XT0394	Đỗ Ngọc	Linh	08/04/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	65.75	65.75	47.00	225.50
28	XT0395	Đỗ Thị Thủy	Linh	20/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	-	-	55.00	110.00
29	XT0396	Dương Thị Thùy	Linh	18/05/1987	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	70.61	78.33	52.00	252.95
30	XT0397	Dương Thùy	Linh	05/12/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80.00	80.00	51.00	262.00

(Danh sách có: 30 thí sinh)

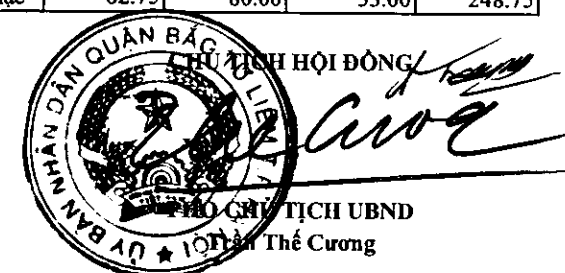


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: TOÁN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 13

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0398	Nguyễn Mai	Loan	03/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	78.60	93.80	50.00	272.40
2	XT0399	Nguyễn Thị	Loan	14/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	-	-	64.00	128.00
3	XT0400	Nguyễn Thị Trang	Loan	17/01/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	61.96	65.00	50.00	226.96
4	XT0401	Trần Thị Hiền	Lương	28/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - Lý	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
5	XT0402	Trần Thị Tuyết	Ly	30/9/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	65.43	80.00	51.00	247.43
6	XT0403	Nguyễn Thị	Lý	08/06/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	68.84	65.00	45.00	223.84
7	XT0404	Nguyễn Thị	Lý	06/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	62.83	65.00	50.00	227.83
8	XT0405	Đỗ Thị	Mai	03/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80.30	93.80	38.00	250.10
9	XT0406	Lê Hồng	Mai	03/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - Tin	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	71.85	85.00	46.00	248.85
10	XT0407	Nguyễn Văn	Mạnh	12/08/1988	Nam	Đại học	Chính quy	Toán	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	66.96	85.00	41.00	233.96
11	XT0408	Nguyễn Thị Thúy	Nga	07/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	80.23	80.23	57.00	274.46
12	XT0409	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/9/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	78.30	100.00	43.00	264.30
13	XT0410	Dương Mỹ	Ngọc	08/06/1992	Nữ	Đại Học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	71.69	71.69	55.00	253.38
14	XT0411	Nguyễn Ánh	Ngọc	29/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán Tin	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	-	-	50.00	100.00
15	XT0412	Trần Thị	Ngọc	28/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	73.13	85.00	58.00	274.13
16	XT0413	Đỗ Thị	Nguyệt	20/11/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán - Lý	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
17	XT0414	Đỗ Thị	Nhâm	16/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	63.54	63.54	44.00	215.08
18	XT0415	Trần Thị	Nhâm	16/08/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	74.61	88.00	54.00	270.61
19	XT0416	Trần Thị Kim	Nhật	30/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	68.70	65.00	42.00	217.70
20	XT0417	Trần Thị Hồng	Nhung	12/11/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	Thí sinh bỏ thực hành			
21	XT0418	Hoàng Thúy	Phương	24/08/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	Thí sinh bỏ thực hành			
22	XT0419	Lê Ngọc Anh	Phương	03/07/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	68.57	68.57	64.00	265.14
23	XT0420	Lê Thu	Phương	02/11/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	73.54	73.54	55.00	257.08
24	XT0421	Vương Thị Minh	Phượng	30/05/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - CTĐ	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	72.00	75.00	63.00	273.00
25	XT0422	Lê Thị	Quyên	01/01/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - CTĐ	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	66.20	75.00	64.00	269.20
26	XT0423	Nguyễn Văn	Thắng	1/10/1992	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	63.26	65.00	31.00	190.26
27	XT0424	Dương Thị Bích	Thảo	21/10/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán - KTCN	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	69.46	83.33	55.00	262.80
28	XT0425	Lã Thị Phương	Thảo	15/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	65.87	65.00	51.00	232.87
29	XT0426	Nguyễn Thị	Thảo	10/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	-	-	48.00	96.00
30	XT0427	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	08/06/1980	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán tin	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	62.75	80.00	53.00	248.75

(Danh sách có: 30 thí sinh)

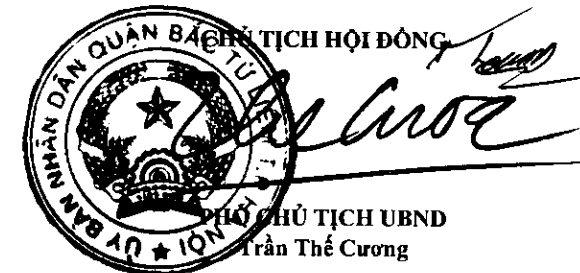


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: TOÁN (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 14

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0428	Nguyễn Thị Thu	Thảo	20/6/1989	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	70.60	61.25	50.00	231.85
2	XT0429	Hoàng Thị	Thơ	26/07/1990	Nữ	Đại Học	Chính quy	Toán Học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	-	-	51.00	102.00
3	XT0430	Nguyễn Thị Hồng	Thơ	15/12/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	78.18	95.00	59.00	291.18
4	XT0431	Kiều Thị	Thom	18/2/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	65.65	65.00	45.00	220.65
5	XT0432	Vũ Anh	Thư	23/04/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán - Tin	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	72.00	70.00	55.00	252.00
6	XT0433	Phùng Minh	Thương	23/10/1976	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	-	-	50.00	100.00
7	XT0434	Đặng Thị	Thúy	22/06/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	69.79	93.00	48.00	258.79
8	XT0435	Nguyễn Hồng	Thúy	16/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	-	-	47.00	94.00
9	XT0436	Nguyễn Thị Phương	Thúy	28/8/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	66.07	66.07	50.00	232.14
10	XT0437	Phạm Thị	Thùy	26/07/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	73.77	90.00	51.00	265.77
11	XT0438	Ngô Thị	Thùy	07/09/1985	Nữ	Đại Học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	73.17	90.00	66.00	295.17
12	XT0439	Tạ Thị	Thùy	01/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	80.90	100.00	51.00	282.90
13	XT0440	Vũ Thị Thu	Thùy	19/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	77.21	90.00	54.00	275.21
14	XT0441	Nguyễn Thị Thu	Trà	25/08/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	63.70	66.67	50.00	230.36
15	XT0442	Đinh Thị Minh	Trang	04/05/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	71.04	71.04	48.00	238.08
16	XT0443	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	18/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	63.04	80.00	42.00	227.04
17	XT0444	Đỗ Thị Tân	Trang	12/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	69.13	80.00	53.00	255.13
18	XT0445	Lê Thị Đài	Trang	13/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	77.00	100.00	50.00	277.00
19	XT0446	Nguyễn Thị	Trang	14/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	Thí sinh bỏ thực hành			
20	XT0447	Nguyễn Thị	Trang	29/9/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Liên Mạc	78.60	93.80	65.00	302.40
21	XT0448	Nguyễn Thu	Trang	20/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	-	-	51.00	102.00
22	XT0449	Phùng Ngọc	Tuấn	15/04/1980	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	-	-	35.00	70.00
23	XT0450	Nguyễn Thị	Tuyền	20/06/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Toán tin	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	Thí sinh bỏ thực hành			
24	XT0451	Vũ Thị Ánh	Tuyết	23/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán Tin	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	78.00	78.00	42.00	240.00
25	XT0452	Doãn Thị Lý	Vân	08/12/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	76.54	76.54	58.00	269.08
26	XT0453	Nguyễn Thị Thúy	Vân	04/04/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	61.74	53.33	56.00	227.07
27	XT0454	Phạm Bá	Vương	08/02/1982	Nam	Đại học	Chính quy	SP Toán học	GV Toán	15a.202	THCS Xuân Đình	69.08	80.00	53.00	255.08
28	XT0455	Đỗ Thị	Xuân	10/01/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	70.45	80.00	44.00	238.45
29	XT0456	Mai Thị Thanh	Xuân	14/02/1988	Nữ	Đại Học	Chính quy	SP Toán	GV Toán	15a.202	THCS Minh Khai	71.57	100.00	41.00	253.57

(Danh sách có: 29 thí sinh)

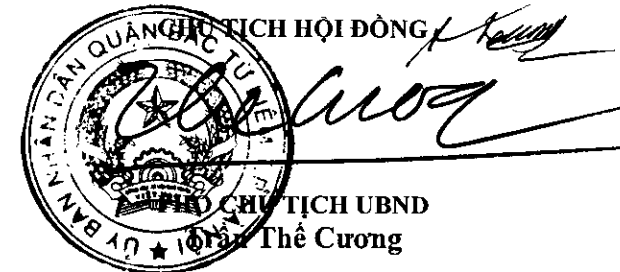


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: ĐỊA (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 15

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0457	Đỗ Thị	Hà	27/5/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sư - Địa	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		71.48	95.00	60.50	287.48
2	XT0458	Đào Thị Thu	Hằng	18/12/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phú Diễn		82.18	82.18	62.50	289.36
3	XT0459	Nguyễn Thị	Hằng	01/02/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		69.14	85.00	68.50	291.14
4	XT0460	Đinh Thị	Hạnh	12/02/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát	DTTS	64.53	60.00	63.50	251.53
5	XT0461	Nguyễn Thị	Hậu	27/01/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		68.80	63.33	77.00	286.13
6	XT0462	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/3/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		75.53	75.53	56.00	263.06
7	XT0463	Đào Thị	Hoa	30/06/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		82.65	82.65	69.50	304.30
8	XT0464	Nguyễn Thị Thanh	Hoàng	02/09/1988	Nữ	Thạc sỹ		Địa Lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		78.00	78.00	54.50	265.00
9	XT0465	Chu Văn	Hung	22/9/1985	Nam	Đại học	Chính quy	Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		67.68	65.00	55.50	243.68
10	XT0466	Lê Giang	Hương	27/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		77.00	77.00	69.50	293.00
11	XT0467	Vương Thị	Hường	5/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		79.60	80.00	61.00	281.60
12	XT0468	Nguyễn Văn	Huy	15/8/1993	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa Lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		69.84	69.84	56.50	252.68
13	XT0469	Nguyễn Thanh	Huyền	15/3/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa - sử	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		69.04	85.00	77.00	308.04
14	XT0470	Thiếu Thị Thanh	Huyền	10/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		82.30	87.50	68.50	306.80
15	XT0471	Kiều Văn	Khiêm	01/01/1988	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Sư - Địa	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		69.17	80.00	75.50	300.17
16	XT0472	Nguyễn Thị	Linh	03/10/1987	Nữ	Thạc sỹ		Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		79.33	100.00	69.00	317.33
17	XT0473	Phạm Thị	Mến	16/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		-	-	63.50	127.00
18	XT0474	Nguyễn Thị	Phượng	23/03/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa - Sử	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		68.65	73.33	71.00	283.98
19	XT0475	Đinh Thị	Phượng	17/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Địa Lý học	GV Địa	15a.202	THCS Phú Diễn		77.50	77.50	70.50	296.00
20	XT0476	Phùng Thị	Phượng	30/11/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		77.86	95.00	60.00	292.86
21	XT0477	Phạm Thị	Sang	05/07/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sư-Địa	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		70.20	76.67	65.50	277.87
22	XT0478	Nguyễn Thu	Thảo	05/09/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		70.06	70.06	69.50	279.12
23	XT0479	Nguyễn Thị	Thìn	20/01/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Sp Địa Lý	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		74.28	79.58	72.50	298.87
24	XT0480	Ngô Thị	Thu	03/11/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		73.80	65.00	60.00	258.80
25	XT0481	Nguyễn Thị	Thu	11/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sư - Địa	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu	Con BB	80.91	85.00	61.00	287.91
26	XT0482	Nguyễn Thị	Thúy	12/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa Lý	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát	Con TB	69.50	100.00	68.50	306.50
27	XT0483	Đỗ Văn	Tiến	04/12/1989	Nam	Đại học	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		69.46	74.58	60.00	264.05
28	XT0484	Nguyễn Thị	Tuyết	01/3/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		71.57	75.00	52.50	251.57
29	XT0485	Kiều Thị	Vân	15/06/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa - sử	GV Địa	15a.202	THCS Thượng Cát		70.00	75.00	63.50	272.00
30	XT0486	Đinh Thị	Xuyên	15/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Văn - Địa	GV Địa	15a.202	THCS Phúc Diễn		71.98	71.98	64.50	272.96
31	XT0487	Phùng Hải	Yến	21/8/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Địa lý	GV Địa	15a.202	THCS Tây Tựu		70.19	70.19	66.50	273.38

(Danh sách có: 31 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: HÓA (KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 16

T T	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐT UT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0488	Kiều Tuấn	Anh	23/11/1990	Nam	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		78.96	100.00	62.00	302.96
2	XT0489	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/06/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Đông Ngạc		85.56	85.56	75.00	321.12
3	XT0490	Cánh Thị	Ánh	06/04/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa Học	15a.202	THCS Tây Tựu		74.81	74.81	58.00	265.62
4	XT0491	Dương Ngọc	Bích	22/07/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		83.59	83.59	65.00	297.18
5	XT0492	Nguyễn Thị	Bích	02/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		77.84	70.00	60.00	267.84
6	XT0493	Đinh Thùy	Dung	17/11/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu	DT	68.96	84.00	51.00	254.96
7	XT0494	Lê Kim	Dung	28/03/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		78.75	95.00	57.00	287.75
8	XT0495	Đỗ Văn	Dương	16/01/1988	Nam	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		-	-	56.00	112.00
9	XT0496	Phạm Thị	Duyên	12/11/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		73.58	100.00	63.00	299.58
10	XT0497	Đặng Thị	Định	22/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		70.40	81.30	57.00	265.70
11	XT0498	Nguyễn Thị	Định	26/01/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Đông Ngạc		-	-	52.00	104.00
12	XT0499	Phùng Thị	Hà	05/05/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Sp Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		71.65	71.65	59.00	261.30
13	XT0500	Lê Hồng	Hải	20/05/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Phú Diễn		74.71	88.50	64.00	291.21
14	XT0501	Phạm Thanh	Hằng	04/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy - L	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		74.59	80.00	75.00	304.59
15	XT0502	Trần Thị Hoàng	Hạnh	19/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Đông Ngạc		76.80	100.00	58.00	292.80
16	XT0503	Khương Thu	Hiền	01/10/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học - Sinh học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		75.49	90.00	58.00	281.49
17	XT0504	Mai Thị	Hiền	06/05/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		70.86	85.00	56.00	267.86
18	XT0505	Lê Thị Thanh	Hoa	02/04/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Đông Ngạc		69.80	65.00	47.00	228.80
19	XT0506	Ngô Thị	Hoa	26/05/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		69.70	100.00	58.00	285.70
20	XT0507	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Đông Ngạc		70.10	87.50	56.00	269.60
21	XT0508	Nguyễn Duy	Hùng	02/02/1990	Nam	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương	DT S	67.54	60.00	52.00	231.54
22	XT0509	Đỗ Thu	Hương	01/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		67.63	67.63	57.00	249.26
23	XT0510	Nguyễn Thị	Hương	06/05/1991	Nữ	Đại học	CQ - CLC	SP Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		84.30	84.30	64.00	296.60

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
25	XT0550	Phạm Thị	Thu	04/10/1977	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		60.56	45.00	53.00	211.56
26	XT0551	Nguyễn Thị Thanh	Thư	27/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		75.54	75.54	61.00	273.08
27	XT0552	Cao Lê Huyền	Thương	23/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		79.90	100.00	59.00	297.90
28	XT0553	Nguyễn Thị	Thúy	20/04/1991	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Đông Ngạc		77.20	75.00	59.00	270.20
29	XT0554	Nguyễn Thị	Thúy	28/06/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		71.15	80.00	59.00	269.15
30	XT0555	Nguyễn Thị	Thúy	07/08/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		78.21	78.21	61.00	278.42
31	XT0556	Nguyễn Thị Phương	Thúy	26/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Đông Ngạc		71.57	70.00	64.00	269.57
32	XT0557	Phạm Thị Thanh	Thúy	23/12/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		81.32	81.32	62.00	286.64
33	XT0558	Nguyễn Thanh	Trà	13/06/1984	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa	15a.202	THCS Phú Diễn		70.00	70.00	55.00	250.00
34	XT0559	Đỗ Thị Huyền	Trang	04/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		75.69	75.00	60.00	270.69
35	XT0560	Nguyễn Thị	Tươi	12/05/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Lý-Hóa	15a.202	THCS Đông Ngạc		71.72	60.00	63.00	257.72
36	XT0561	Nguyễn Thị	Tươi	13/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Đông Ngạc		77.65	90.00	61.00	289.65
37	XT0562	Đặng Thị	Vân	10/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		70.98	75.00	59.00	263.98
38	XT0563	Phạm Thị	Xoan	20/09/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		76.79	100.00	65.00	306.79
39	XT0564	Trần Thị Hải	Yến	20/11/1987	Nữ	Thạc sĩ		SP Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		83.40	83.40	63.00	292.80

(Danh sách có: 39 thí sinh)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

T T	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐT U.T	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
24	XT0511	Nguyễn Thị	Hương	04/08/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		-	-	40.00	80.00
25	XT0512	Bùi Thị	Huyền	06/02/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		71.15	71.15	54.00	250.30
26	XT0513	Đỗ Thị Phương	Huyền	05/11/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh - Hóa	15a.202	THCS Thụy Phương		70.78	70.00	56.00	252.78
27	XT0514	Nguyễn Thị	Huyền	29/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		70.71	70.71	62.00	265.42
28	XT0515	Nguyễn Thu	Huyền	15/11/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		80.00	80.00	62.00	284.00
29	XT0516	Nguyễn Thị Hương	Lan	16/06/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		77.18	77.18	59.00	272.36
30	XT0517	Nguyễn Thị	Liên	21/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		72.19	82.50	63.00	280.69
31	XT0518	Ngô Thị Rượu	Linh	10/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		76.47	80.00	57.00	270.47
32	XT0519	Hà Thị Thanh	Loan	28/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Đông Ngạc		71.57	65.00	63.00	262.57
33	XT0520	Mai Thanh	Loan	28/11/1987	Nữ	Đại học	Chính quy - L	SP Hóa học	15a.202	THCS Đông Ngạc		72.13	65.42	63.00	263.55
34	XT0521	Trần Duệ	Ly	26/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		76.50	100.00	64.00	304.50
35	XT0522	Trần Thị Duy	Ly	04/07/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		79.63	79.63	64.00	287.26
36	XT0523	Lê Sao	Mai	28/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		74.03	74.03	64.00	276.06
37	XT0524	Nguyễn Thị	Mai	04/02/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		69.97	69.97	64.00	267.94
38	XT0525	Trần Thị Nhung	Mai	09/11/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		83.04	85.00	74.00	316.04

(Danh sách có: 38 thí sinh)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TUYÊN
CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: HÓA (KHỎI THCS)

PHÒNG SỐ 17

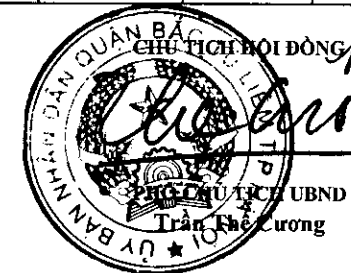
TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0526	Nguyễn Thị	Miền	25/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		69.90	69.90	54.00	247.80
2	XT0527	Nguyễn Thị	Nga	27/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		74.79	74.79	52.00	253.58
3	XT0528	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	14/09/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2	Con TB	75.74	94.00	52.00	273.74
4	XT0529	Trần Thị	Nhài	16/4/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		69.23	69.23	57.00	252.47
5	XT0530	Ngô Thị Hồng	Nhung	07/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương	Con TB	73.60	65.00	64.00	266.60
6	XT0531	Nguyễn Thị	Nhung	10/10/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		79.72	75.00	62.00	278.72
7	XT0532	Nguyễn Thị	Nhung	13/03/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		72.70	72.70	54.00	253.40
8	XT0533	Nguyễn Thị	Nhung	25/5/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		-	-	63.00	126.00
9	XT0534	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	29/10/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		77.77	87.50	57.00	279.27
10	XT0535	Nguyễn Thị	Nụ	07/09/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa Học	15a.202	THCS Tây Tựu		74.79	72.50	58.00	263.29
11	XT0536	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	16/9/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		-	-	52.00	104.00
12	XT0537	Nguyễn Hà	Phượng	22/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		74.60	80.00	64.00	282.60
13	XT0538	Đặng Thị	Phượng	26/05/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Phú Diễn		72.49	71.79	60.00	264.28
14	XT0539	Nguyễn Thị	Phượng	12/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		68.90	87.50	57.00	270.40
15	XT0540	Nguyễn Thị Minh	Phượng	16/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Đông Ngạc		76.50	100.00	60.00	296.50
16	XT0541	Nguyễn Thị	Quý	20/6/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		-	-	60.00	120.00
17	XT0542	Nguyễn Thị Hồng	Thanh	18/8/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		71.58	71.58	62.00	267.16
18	XT0543	Bùi Thị	Thành	18/3/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Tây Tựu		66.68	66.68	64.00	261.36
19	XT0544	Trần Văn	Thành	02/01/1992	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa Học	15a.202	THCS Đông Ngạc		-	-	65.00	130.00
20	XT0545	Bùi Thị Thanh	Thảo	02/06/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa	15a.202	THCS Phú Diễn		69.40	90.00	72.00	303.40
21	XT0546	Nguyễn Thị	Thom	10/05/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		78.10	92.50	72.00	314.60
22	XT0547	Nguyễn Thị	Thu	20/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		68.53	68.53	58.00	253.06
23	XT0548	Nguyễn Thị	Thu	08/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		73.50	87.50	51.00	263.00
24	XT0549	Nguyễn Thị	Thu	14/09/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Hóa học	15a.202	THCS Thụy Phương		74.41	74.41	52.00	252.82

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: SINH + ÂM NHẠC (KHỎI TRUNG HỌC CƠ SỞ)

PHÒNG SỐ 18

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0565	Lương Thị	Hà	20/09/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		79.26	100.00	65.00	309.26
2	XT0566	Trần Văn	Hân	25/08/1989	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh Hóa	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		64.71	76.67	61.00	263.37
3	XT0567	Phùng Thị	Hiên	01/11/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		79.29	100.00	54.00	287.29
4	XT0568	Đinh Thị Thu	Hoài	01/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh - KTNN	15a.202	THCS Thượng Cát		74.71	95.00	53.50	276.71
5	XT0569	Đặng Thị	Huê	31/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		82.92	98.00	66.50	313.92
6	XT0570	Vũ Thị	Huê	11/11/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Tây Tựu		70.58	70.58	41.25	223.66
7	XT0571	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/12/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh - KTNN	15a.202	THCS Xuân Đình		69.04	80.00	47.50	244.04
8	XT0572	Nguyễn Thị	Hương	06/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Tây Tựu		75.60	100.00	52.50	280.60
9	XT0573	Hà Thị Kim	Liên	07/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Minh Khai		74.29	74.29	58.50	265.58
10	XT0574	Trung Thị Tuyết	Mai	18/01/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Sinh học	15a.202	THCS Minh Khai		74.10	72.75	54.50	255.85
11	XT0575	Ngô Hồng	Nhung	20/08/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Sinh học	15a.202	THCS Thương Cát		78.37	78.37	82.50	321.74
12	XT0576	Nguyễn Hải	Phúc	30/9/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Tây Tựu	TB	78.30	94.00	56.00	284.30
13	XT0577	Nguyễn Thị	Phương	18/06/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	Sinh học	15a.202	THCS Minh Khai		77.33	77.33	52.00	258.66
14	XT0578	Nguyễn Thị	Phương	21/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh Học	15a.202	THCS Xuân Đình		88.80	100.00	55.00	298.80
15	XT0579	Lê Thị	Quỳnh	14/05/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Thương Cát		77.96	75.00	54.00	260.96
16	XT0580	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	28/3/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Sinh học	15a.202	THCS Tây Tựu		77.98	70.00	49.50	246.98
17	XT0581	Nguyễn Thị Yên	Thanh	24/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		64.71	64.71	49.00	227.42
18	XT0582	Phương Thị Thuyết	Thu	23/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		79.50	100.00	50.00	279.50
19	XT0583	Nguyễn Thị	Thủy	24/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh - KTNN	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		73.92	85.00	53.00	264.92
20	XT0584	Phạm Thị Phương	Thủy	02/10/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		80.83	99.00	59.50	298.83
21	XT0585	Nguyễn Thị	Thủy	01/09/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh-KTNN	15a.202	THCS Minh Khai		76.84	98.00	54.50	283.84
22	XT0586	Nguyễn Thị	Trang	20/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Sp Sinh học	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		69.20	87.50	52.00	260.70
23	XT0587	Nguyễn Thu	Trang	28/03/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Xuân Đình		69.25	65.00	57.00	248.25
24	XT0588	Viết Thu	Trang	02/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh học	15a.202	THCS Thương Cát		67.60	75.00	51.50	245.60
25	XT0589	Chu Thị	Tươi	03/03/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Sinh hóa	15a.202	THCS Tây Tựu		77.73	77.73	63.50	282.46
26	XT0590	Đoàn Thị	Vân	29/03/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Sinh - Hóa	15a.202	THCS Xuân Đình		74.26	80.00	68.00	290.26
27	XT0591	Chu Văn	Đức	06/03/1986	Nam	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	15a.202	THCS Tây Tựu		Thí sinh bỏ thực hành			
28	XT0592	Chu Văn	Được	18/05/1992	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	15a.202	THCS Tây Tựu		76.23	76.23	33.50	219.46
29	XT0593	Nguyễn Thị	Huê	24/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	15a.202	THCS Tây Tựu		76.84	95.00	51.50	274.84
30	XT0594	Nguyễn Thị	Hương	05/02/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP âm nhạc	15a.202	THCS Phúc Diễn		74.13	80.00	61.50	277.13
31	XT0595	Tô Thị Thanh	Lam	28/8/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	15a.202	THCS Tây Tựu		78.00	75.00	41.50	236.00
32	XT0596	Nguyễn Yên	Mao	02/08/1982	Nam	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	15a.202	THCS Phúc Diễn		73.17	87.50	50.75	262.17
33	XT0597	Đỗ Hữu	Nam	15/10/1989	Nam	Đại học	Chính quy	SP âm nhạc	15a.202	THCS Phúc Diễn		71.59	75.00	71.50	289.59
34	XT0598	Đặng Kiều	Nhung	29/01/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	15a.202	THCS Tây Tựu		76.22	85.00	51.75	264.72

(Danh sách có: 34 thí sinh)

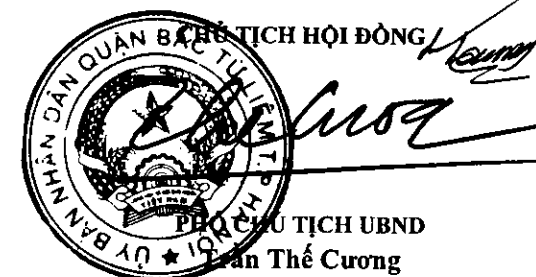


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GD THỂ CHẤT (KHỎI THCS) + MỸ THUẬT (KHỎI THCS)

PHÒNG SỐ 19

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐT UT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0599	Nguyễn Phúc	Cường	04/10/1986	Nam	Đại học	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Tây Tựu		69.62	70.00	65.00	269.62
2	XT0600	Nguyễn Danh	Đon	08/09/1989	Nam	Cao đẳng	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Đông Ngạc		76.43	70.00	63.00	272.43
3	XT0601	Phạm Thành	Duy	12/09/1986	Nam	Đại học	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Phú Diễn		70.70	70.00	60.00	260.70
4	XT0602	Đỗ Thị Ngọc	Hoa	01/06/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Phú Diễn		75.52	65.00	63.00	266.52
5	XT0603	Vũ Thị	Hương	07/08/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Thụy Phương		73.39	90.00	69.00	301.39
6	XT0604	Vũ Thị	Khuyến	08/01/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP TĐTT	GV Thể dục	15a.202	THCS Phú Diễn		80.75	90.00	67.00	304.75
7	XT0605	Cần Văn	Nam	20/06/1983	Nam	Cao đẳng	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Đông Ngạc		69.23	60.00	58.00	245.23
8	XT0606	Lê Thị	Nương	30/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Đông Ngạc		75.30	62.50	60.00	245.30
9	XT0607	Nguyễn Như	Phương	19/08/1991	Nam	Cao đẳng	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Thụy Phương		68.72	75.00	59.00	261.72
10	XT0608	Nguyễn Trung	Thành	08/05/1984	Nam	Đại học	Chính quy	GDTC	GV Thể dục	15a.202	THCS Tây Tựu		61.33	70.00	62.00	255.33
11	XT0609	Nguyễn Thị Lệ	Thùy	02/09/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP TĐTT	GV Thể dục	15a.202	THCS Thụy Phương		82.73	89.00	63.00	297.73
12	XT0610	Dương Ngọc	Anh	01/03/1984	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		64.91	70.00	50.00	234.91
13	XT0611	Nguyễn Đình	Chinh	23/10/1987	Nam	Đại học	Chính quy LT	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		75.54	75.42	48.50	241.54
14	XT0612	Bùi Thị Ngọc	Dinh	10/11/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		70.37	66.67	92.00	321.37
15	XT0613	Nguyễn Đình	Giang	30/10/1992	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		71.02	70.00	34.50	210.02
16	XT0614	Chu Thị	Hằng	01/03/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		71.00	73.33	51.50	247.00
17	XT0615	Ngô Thị	Hiên	23/04/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		72.60	77.50	68.50	281.60
18	XT0616	Nguyễn Thị Thu	Hoài	10/07/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		72.69	70.00	75.50	293.69
19	XT0617	Ngô Thị Anh	Hồng	26/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		68.10	81.30	49.50	248.10
20	XT0618	Nguyễn Thị	Huệ	17/04/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		70.40	85.00	62.50	280.40
21	XT0619	Hoàng Bá	Hùng	02/08/1989	Nam	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		67.60	77.75	23.50	192.60
22	XT0620	Nguyễn Thị	Hương	01/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		75.00	80.00	48.00	251.00
23	XT0621	Đoàn Thị	Luyên	07/09/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		71.96	81.67	54.00	261.66
24	XT0622	Chu Thị Ngọc	Mai	07/03/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		74.48	74.48	51.00	250.96
25	XT0623	Nguyễn Thạc Thị Thủy	Ngân	14/01/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		71.80	80.00	64.00	279.80
26	XT0624	Nguyễn Thị Minh	Thủy	04/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		77.20	82.50	86.50	332.70
27	XT0625	Phí Thị	Thuyết	13/12/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		75.60	82.50	64.00	286.10
28	XT0626	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	08/08/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		-	-	76.50	153.50
29	XT0627	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	04/01/1981	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		62.88	60.00	86.00	294.88
30	XT0628	Trần Thị	Viết	12/11/1984	Nữ	Đại học	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		73.96	80.50	66.50	287.46
31	XT0629	Lê Thị	Xuân	28/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Cổ Nhuế 2		74.26	76.67	49.00	248.53
32	XT0630	Nguyễn Hải	Yến	09/09/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMT	GV Mỹ Thuật	15a.202	THCS Tây Tựu		-	-	43.50	87.00

(Danh sách có: 32 thí sinh)

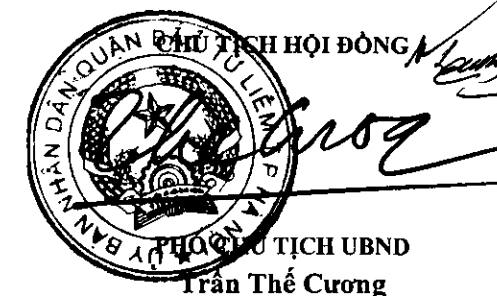


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN HÓA (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 20

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0631	Bùi Quỳnh	Anh	27/07/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		82.50	86.67	71.00	311.17
2	XT0632	Đinh Thị Ngọc	Anh	18/01/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		78.00	76.67	64.00	282.66
3	XT0633	Đông Thị	Anh	19/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Liên Mạc		78.28	83.33	83.00	327.61
4	XT0634	Nguyễn Lan	Anh	21/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A		76.86	75.00	85.00	321.86
5	XT0635	Nguyễn Thị	Anh	20/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		79.05	80.00	88.00	335.05
6	XT0636	Nguyễn Thị Hoài	Anh	06/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		79.16	80.00	60.00	279.16
7	XT0637	Nguyễn Thị Kim	Anh	11/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		80.54	81.67	62.00	286.21
8	XT0638	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		76.51	75.00	76.00	303.51
9	XT0639	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B	Con TB	74.96	74.17	81.00	311.12
10	XT0640	Trần Phương	Anh	01/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		76.85	74.17	88.00	327.01
11	XT0641	Trần Thị Lan	Anh	26/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		80.00	80.00	62.00	284.00
12	XT0642	Trần Thị Lan	Anh	06/06/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		71.05	81.67	59.00	270.72
13	XT0643	Trần Tú	Anh	23/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		78.73	85.00	87.00	337.73
14	XT0644	Trịnh Ngọc	Anh	13/08/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A	Con TB	73.95	78.33	87.00	326.28
15	XT0645	Mai Thị	Anh	01/08/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		Thí sinh bỏ thực hành			
16	XT0646	Nguyễn Thị	Bình	15/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		74.13	71.67	54.00	253.80
17	XT0647	Nguyễn Thị Thanh	Bình	09/08/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		74.66	76.67	62.00	275.32
18	XT0648	Nguyễn Linh	Chi	09/12/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A		85.50	81.67	64.00	295.17
19	XT0649	Nguyễn Thị	Chung	09/02/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A		59.17	50.00	69.00	247.17
20	XT0650	Bùi Thị Thu	Cúc	27/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		77.50	70.00	74.00	295.50
21	XT0651	Lê Hồng	Cúc	04/10/1991	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		77.42	80.00	75.00	307.42
22	XT0652	Nguyễn Ngọc	Diệp	18/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		76.51	80.00	74.00	304.51
23	XT0653	Cao Thị Bích	Diệu	20/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		81.90	80.00	77.00	315.90
24	XT0654	Lê Thị	Dung	30/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Liên Mạc		76.65	70.00	65.00	276.65
25	XT0655	Nguyễn Thị	Dung	24/02/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		73.46	78.33	78.00	307.79
26	XT0656	Nguyễn Thị	Dung	08/09/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		80.34	85.00	75.00	315.34
27	XT0657	Nguyễn Thùy	Dương	06/12/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		76.77	95.00	84.00	339.77
28	XT0658	Nguyễn Thị	Đài	15/06/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		76.14	76.67	65.00	282.81
29	XT0659	Đỗ Sỹ	Đặng	17/10/1980	Nam	Cao Đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		0.00	0.00	63.00	126.00
30	XT0660	Nguyễn Thị	Đồng	01/05/1994	nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		80.66	76.67	68.00	293.32

(Danh sách có: 30 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN HÓA (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 21

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0661	Ngô Thị Thu	Giang	30/06/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		77.94	85.00	84.00	330.94
2	XT0662	Trần Thị Anh	Giang	13/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		75.86	66.67	91.00	324.53
3	XT0663	Nguyễn Hoàng	Hà	31/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		78.76	81.67	81.00	322.43
4	XT0664	Nguyễn Ngân	Hà	30/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		77.58	90.00	91.00	349.58
5	XT0665	Nguyễn Thị	Hà	04/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		72.16	75.00	57.00	261.16
6	XT0666	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/01/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		83.00	86.67	83.00	335.67
7	XT0667	Nguyễn Thanh	Hằng	17/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		83.80	100.00	82.00	347.80
8	XT0668	Phí Thị	Hằng	08/08/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		81.19	90.00	81.00	333.19
9	XT0669	Đặng Thị	Hạnh	02/05/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		Thí sinh bỏ thực hành			
10	XT0670	Nguyễn Thị	Hạnh	22/06/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		69.80	73.33	61.00	265.14
11	XT0671	Nguyễn Thị	Hạnh	22/08/1993	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		74.00	88.33	91.00	344.33
12	XT0672	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11/08/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		75.16	65.00	56.00	252.16
13	XT0673	Nguyễn Thu Hồng	Hạnh	22/08/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		74.30	71.67	87.00	319.96
14	XT0674	Quách Thị	Hạnh	04/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		81.96	95.00	57.00	290.96
15	XT0675	Hoàng Thị	Hậu	13/04/1976	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		68.90	70.00	86.00	310.90
16	XT0676	Phùng Thị	Hậu	14/01/1993	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		77.70	75.00	77.00	306.70
17	XT0677	La Thị	Hiền	11/11/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		78.31	91.67	75.00	319.98
18	XT0678	Nguyễn Thị	Hiền	17/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		80.00	81.67	75.00	311.67
19	XT0679	Đặng Thị	Hoa	18/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Sư phạm tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		81.26	81.67	74.00	310.93
20	XT0680	Lê Thị	Hoa	01/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		76.32	85.00	79.00	319.32
21	XT0681	Nguyễn Thị	Hoa	20/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		0.00	0.00	50.00	100.00
22	XT0682	Đào Thị Thanh	Hòa	27/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		82.60	100.00	65.00	312.60
23	XT0683	Đỗ Thị	Hòa	26/07/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		74.94	76.67	51.00	253.61
24	XT0684	Hà Thị	Hồng	03/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		83.08	77.50	62.00	284.58
25	XT0685	Nguyễn Thị	Hồng	08/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		73.97	80.00	91.00	335.97
26	XT0686	Lê Thị	Huệ	26/1/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		81.11	81.67	84.00	330.77
27	XT0687	Trần Thị Bích	Huệ	23/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		74.03	78.33	76.00	304.36
28	XT0688	Đỗ Thu	Hương	06/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		76.97	73.33	70.00	290.31
29	XT0689	Hoàng Thu	Hương	07/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		75.54	68.33	86.00	315.87
30	XT0690	Nguyễn Thị	Hương	31/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Liên Mạc		83.30	83.30	79.00	324.60

(Danh sách có: 30 thí sinh)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN HÓA (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 22

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngạch dự tuyển	Ngạch dự	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0691	Nguyễn Thị Thu	Hương	02/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		0.00	0.00	49.00	98.00
2	XT0692	Nghiêm Thị	Hường	27/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		77.84	78.33	64.00	284.17
3	XT0693	Bùi Thị	Huyền	16/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		81.43	76.67	85.00	328.10
4	XT0694	Lê Thị	Huyền	01/09/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		74.53	80.00	56.00	266.53
5	XT0695	Vương Thủy	Kiều	20/07/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		83.95	80.00	83.00	329.95
6	XT0696	Nguyễn Hồng	Lệ	08/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		85.00	100.00	76.00	337.00
7	XT0697	Bùi Thị	Liên	22/8/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		75.69	70.00	82.00	309.69
8	XT0698	Đặng Thị Kim	Liên	20/06/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		74.82	73.33	82.00	312.15
9	XT0699	Đinh Thị	Liên	17/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A	DT	76.03	75.00	83.00	317.03
10	XT0700	Nguyễn Thùy	Liên	14/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		84.89	80.00	92.00	348.89
11	XT0701	Đặng Thị Diệu	Linh	12/11/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Hồ Tùng Mậu		73.77	100.00	71.00	315.77
12	XT0702	Đặng Thị Hồng	Linh	23/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A		81.29	73.33	89.00	332.62
13	XT0703	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/11/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		80.13	80.00	83.00	326.13
14	XT0704	Nguyễn Vũ Nhật	Linh	23/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		71.27	73.33	70.00	284.60
15	XT0705	Nguyễn Thị	Loạt	03/07/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPGD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		73.21	80.00	77.00	307.21
16	XT0706	Phạm Thị Hà	Ly	09/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPGD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		92.30	92.30	93.00	370.60
17	XT0707	Nguyễn Thị	Mai	18/07/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2B	Con TB	74.80	75.00	82.00	313.80
18	XT0708	Trần Thị	Mai	03/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		78.38	85.00	70.00	303.38
19	XT0709	Nguyễn Thị	Mây	03/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		82.63	81.67	82.00	328.30
20	XT0710	Đỗ Thị Thanh	Mến	30/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		0.00	0.00	35.00	70.00
21	XT0711	Nguyễn Văn	Nam	23/09/1985	Nam	Thạc sĩ		GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		77.87	100.00	77.00	331.87
22	XT0712	Nguyễn Thị	Năm	06/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A	Con TB	0.00	0.00	49.00	98.00
23	XT0713	Nguyễn Quỳnh	Nga	22/12/1981	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		60.00	60.00	93.00	306.00
24	XT0714	Nguyễn Quỳnh	Nga	26/08/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		81.28	86.67	87.00	341.94
25	XT0715	Nguyễn Thị	Nga	08/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		75.81	75.00	68.00	286.81
26	XT0716	Nguyễn Thị	Nga	16/06/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		75.07	80.00	50.00	255.07
27	XT0717	Phí Thị Quỳnh	Nga	30/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		77.89	76.67	59.00	272.56
28	XT0718	Phí Thị Thu	Nga	31/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		80.08	75.00	70.00	295.08
29	XT0719	Nguyễn Thị	Ngân	12/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDTH	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		78.37	78.37	88.00	332.74
30	XT0720	Bùi Thị Bích	Ngọc	30/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		83.04	80.00	51.00	265.04

(Danh sách có: 30 thí sinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN HÓA (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 23

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0721	Đỗ Bích	Ngọc	24/04/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		76.39	70.00	46.00	238.39
2	XT0722	Đỗ Thị Anh	Ngọc	14/10/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		81.70	93.33	71.00	317.03
3	XT0723	Lê Thị Bích	Ngọc	20/08/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP TH	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		81.84	85.00	73.00	312.84
4	XT0724	Nguyễn Hồng	Ngọc	24/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDTH	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		86.90	100.00	78.00	342.90
5	XT0725	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	24/10/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		73.93	76.67	70.00	290.60
6	XT0726	Trần Thị Bích	Ngọc	01/09/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		66.22	71.67	60.00	257.89
7	XT0727	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	12/05/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	GDTH	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		75.11	67.50	67.00	276.61
8	XT0728	Lê Hồng	Nhật	29/07/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		76.68	78.33	74.00	303.02
9	XT0729	Nguyễn Thị	Nhung	14/02/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		75.00	80.00	50.00	255.00
10	XT0730	Phan Thị	Nhung	02/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		0.00	0.00	44.00	88.00
11	XT0731	Bùi Thị	Nụ	12/08/1986	Nữ	Trung cấp		GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A	Con TB	79.22	85.00	89.00	342.22
12	XT0732	Đặng Thị	Nụ	17/08/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		75.17	66.67	72.00	285.84
13	XT0733	Dương Thị Mai	Phương	14/05/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		75.95	65.00	63.00	266.95
14	XT0734	Nguyễn Thị Hà	Phương	03/03/1989	Nữ	Đại học	Chính quy-VB	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		78.31	80.00	76.00	310.31
15	XT0735	Nguyễn Trang	Phương	02/08/1977	Nữ	Đại học	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		64.69	65.00	91.00	311.69
16	XT0736	Đào Hoa	Phượng	19/06/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A		64.44	73.33	79.00	295.78
17	XT0737	Nguyễn Thị	Phượng	18/09/1979	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		76.09	90.00	52.00	270.09
18	XT0738	Nghiêm Thị Như	Quỳnh	24/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDTH	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		75.32	73.33	62.00	272.65
19	XT0739	Nguyễn Thị	Sang	20/04/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		73.53	75.00	50.00	248.53
20	XT0740	Kim Thị Thanh	Tâm	02/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		81.08	76.67	87.00	331.75
21	XT0741	Đào Thị Hồng	Thắm	07/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		71.77	83.33	71.00	297.11
22	XT0742	Nguyễn Thị	Thắm	11/05/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu A		80.44	82.50	68.00	298.94
23	XT0743	Trần Thị Hồng	Thắng	29/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		76.22	81.25	72.00	301.47
24	XT0744	Đặng Thị	Thanh	12/02/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		85.16	75.00	78.00	316.16
25	XT0745	Lê Thị	Thanh	03/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		73.27	66.67	53.00	245.94
26	XT0746	Nguyễn Hoài	Thanh	16/06/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		78.33	68.33	57.00	260.66
27	XT0747	Nguyễn Thị Lan	Thanh	13/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		74.92	71.67	66.00	278.59
28	XT0748	Nguyễn Thị	Thành	26/10/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		83.05	80.00	47.00	257.05
29	XT0749	Nguyễn Thị	Thành	26/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Liên Mạc		82.39	76.67	70.00	299.06
30	XT0750	Nguyễn Thị	Thành	22/05/1990	nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDTH	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		71.34	74.17	83.00	311.50

(Danh sách có: 30 thí sinh)

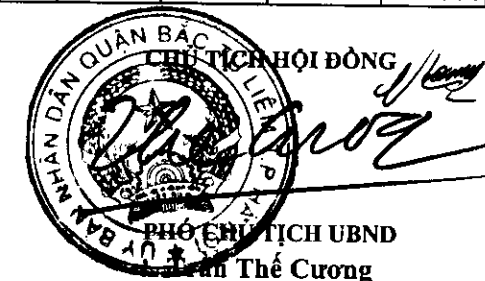
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: VĂN HÓA (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 24

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0751	Bạch Thị	Thảo	01/01/1993	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		74.55	74.55	65.00	279.10
2	XT0752	Lưu Thị Phương	Thảo	25/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		82.66	80.00	90.00	342.66
3	XT0753	Đỗ Thị	Thật	08/12/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		77.30	75.00	76.00	304.30
4	XT0754	Đỗ Thị	Thoa	18/02/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		77.87	70.00	75.00	297.87
5	XT0755	Lê Thị	Thom	18/06/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		79.21	86.67	67.00	299.88
6	XT0756	Trịnh Thị Hồng	Thom	20/08/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương	Con TB	71.67	66.67	57.00	252.33
7	XT0757	Đoàn Thị Anh	Thu	05/06/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		71.36	70.00	63.00	267.36
8	XT0758	Nguyễn Thị	Thu	01/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPGD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		78.57	76.67	90.00	335.24
9	XT0759	Trần Thị	Thu	26/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		79.00	80.00	72.00	303.00
10	XT0760	Nguyễn Thị	Thương	16/01/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		78.70	80.00	91.00	340.70
11	XT0761	Trần Thị	Thương	10/05/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		80.31	100.00	77.00	334.31
12	XT0762	Nguyễn Minh	Thúy	11/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		75.71	80.00	73.00	301.71
13	XT0763	Nguyễn Thị Thu	Thúy	22/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		76.20	75.00	70.00	291.20
14	XT0764	Lê Thị	Thủy	17/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		80.26	80.00	81.00	322.26
15	XT0765	Ngô Thanh	Thủy	08/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc B		76.50	100.00	76.00	328.50
16	XT0766	Nguyễn Thị Thu	Thủy	09/09/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai A		80.71	78.33	72.00	303.04
17	XT0767	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	19/12/1974	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Phúc Diễn		Thí sinh bỏ thực hành			
18	XT0768	Chu Huyền	Trang	12/06/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		74.10	75.00	69.00	287.10
19	XT0769	Lê Thu	Trang	11/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		79.08	88.33	73.00	313.42
20	XT0770	Lê Thu	Trang	10/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		79.08	83.33	56.00	274.41
21	XT0771	Nguyễn Thị Huyền	Trang	12/02/1994	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		79.00	78.33	78.00	313.33
22	XT0772	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/12/1993	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B		81.00	100.00	51.00	283.00
23	XT0773	Phí Thị Huyền	Trang	21/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		-	-	50.00	100.00
24	XT0774	Trần Thanh	Tuân	16/02/1994	Nam	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		72.74	70.00	60.00	262.74
25	XT0775	Nguyễn Thị	Tuyết	28/03/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Thụy Phương		72.19	75.00	68.00	283.19
26	XT0776	Trần Thị	Tuyết	02/06/1976	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		64.05	66.67	83.00	296.71
27	XT0777	Nguyễn Thị	Uyên	14/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		77.57	65.83	69.00	281.41
28	XT0778	Đặng Thị Thu	Vân	08/04/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Tiểu học	GVTH	15.114	TH Xuân Đình		77.30	90.00	92.00	351.30
29	XT0779	Nguyễn Thị Hồng	Vân	15/09/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Tiểu học	GVTH	15.114	TH Tây Tựu B		79.95	76.67	70.00	296.61
30	XT0780	Phùng Thị	Vân	25/11/1992	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	GD Tiểu Học	GVTH	15.114	TH Minh Khai B	Con BB	79.03	76.67	60.00	275.70
31	XT0781	Lý Phú	Xuân	19/02/1977	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Trung học SP	GVTH	15.114	TH Đông Ngạc A		75.87	50.00	56.00	237.87
32	XT0782	Đỗ Thị	Yến	23/01/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GD tiểu học	GVTH	15.114	TH Liên Mạc		77.30	81.67	91.00	340.96

(Danh sách có: 32 thí sinh)

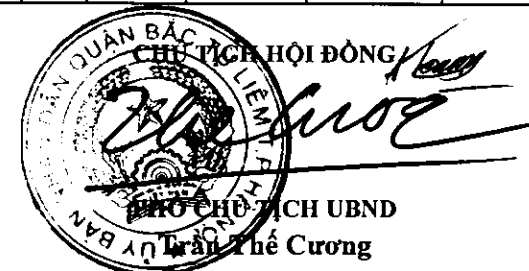


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: ÂM NHẠC (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 25

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTU T	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0783	Nguyễn Đăng	Dũng	17/10/1990	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình		-	-	68.00	136.00
2	XT0784	Chu Tùng	Diệp	20/04/1981	Nam	Cao đẳng	Chính quy	Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		Thí sinh bỏ thực hành			
3	XT0785	Nguyễn Tiến	Hà	24/07/1984	Nam	Trung cấp	Chính quy	SP Nhạc-Họa	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		Thí sinh bỏ thực hành			
4	XT0786	Nguyễn Đức	Hải	05/08/1986	Nam	Cao đẳng	Chính quy	Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		76.77	82.50	67.00	293.27
5	XT0787	Nguyễn Thị Hồng	Hải	22/05/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		70.53	90.00	60.00	280.53
6	XT0788	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	03/01/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		75.93	100.00	78.00	331.93
7	XT0789	Trần Thị Thu	Hằng	26/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		77.25	90.00	72.00	311.25
8	XT0790	Đinh Thị	Hiền	16/04/1991	nữ	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		71.50	77.50	58.00	265.00
9	XT0791	Lê Thị	Huệ	05/01/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		72.93	77.50	63.00	276.43
10	XT0792	Lê Thị Mai	Hương	17/12/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình		70.00	90.00	64.00	288.00
11	XT0793	Phạm Thị Thanh	Hương	01/04/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		80.67	80.00	66.00	292.67
12	XT0794	Đào Thị Phương	Lan	23/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		81.93	86.67	53.00	274.60
13	XT0795	Lê Thị Hương	Lan	05/08/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình		72.71	81.00	79.00	311.71
14	XT0796	Khuất Thị Hồng	Linh	02/08/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Đông Ngạc B		75.65	85.00	62.00	284.65
15	XT0797	Đỗ Thị	Mai	20/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		77.50	93.80	62.00	295.30
16	XT0798	Nguyễn Thị	Mão	06/08/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		75.58	80.00	72.00	299.58
17	XT0799	Nguyễn Thị	Mùi	17/02/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Đông Ngạc B		72.45	80.00	68.00	288.45
18	XT0800	Nguyễn Thị	Mừng	16/05/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		62.78	80.00	44.00	230.78
19	XT0801	Nguyễn Quang	Ngọc	06/08/1980	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Đông Ngạc B		67.02	63.33	31.00	192.35
20	XT0802	Nguyễn Thị	Ngọc	05/09/1974	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		79.53	80.00	62.00	283.53
21	XT0803	Đỗ Thu	Nguyệt	12/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		67.93	66.67	36.00	206.60
22	XT0804	Nguyễn Thị	Nhung	12/01/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		70.75	90.00	81.00	322.75
23	XT0805	Hoàng Thị Lệ	Quyên	11/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Phúc Diễn		Thí sinh bỏ thực hành			
24	XT0806	Bùi Thị	Tân	01/01/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình		74.73	70.00	69.00	282.73
25	XT0807	Lục Thị	Thảo	29/10/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình	DT	69.63	80.00	62.00	273.63
26	XT0808	Nguyễn Duy	Thìn	06/03/1987	Nam	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Xuân Đình		Thí sinh bỏ thực hành			
27	XT0809	Nguyễn Thị Minh	Thư	04/12/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		73.89	90.00	79.00	321.89
28	XT0810	Nguyễn Thị	Thuận	05/11/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		67.36	70.00	57.00	251.36
29	XT0811	Nguyễn Thị	Thúy	03/11/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		84.50	92.50	91.00	359.00
30	XT0812	Phạm Thị	Thúy	27/5/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Tây Tựu B		-	-	40.00	80.00
31	XT0813	Nguyễn Hồng	Vân	25/01/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Đông Ngạc B		75.77	80.00	35.00	225.77
32	XT0814	Nguyễn Thị Hải	Yến	15/07/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP âm nhạc	GV Âm nhạc	15.114	TH Cổ Nhuế 2A		-	-	46.00	92.00

(Danh sách có: 32 thí sinh)

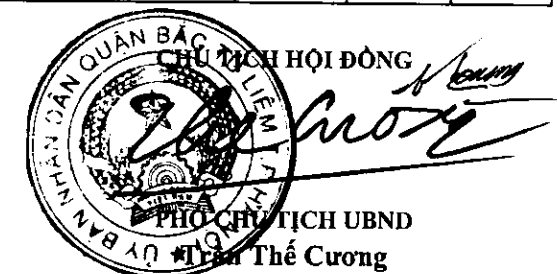


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: MỸ THUẬT (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 26

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTU T	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0815	Nguyễn Thị Thúy	An	05/06/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		76.03	80.00	78.00	312.03
2	XT0816	Khuất Thị	Anh	28/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		73.70	76.67	68.00	286.37
3	XT0817	Đinh Thị Ngọc	Bích	16/08/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	BB	76.80	87.50	82.00	328.30
4	XT0818	Hoàng Thị	Bình	05/02/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		76.03	86.67	92.00	346.70
5	XT0819	Đỗ Thị	Cúc	16/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		70.80	76.67	77.00	301.47
6	XT0820	Trần Thị	Đào	03/02/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		77.60	80.00	83.00	323.60
7	XT0821	Nguyễn Thị	Đoàn	24/01/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		67.17	73.33	78.00	296.50
8	XT0822	Nguyễn Thị	Hà	05/01/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		77.12	80.00	66.00	289.12
9	XT0823	Nguyễn Triệu	Hà	05/02/1991	Nữ	Đại Học	Chính quy	Thiết kế đồ họa	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		70.78	91.00	71.00	303.78
10	XT0824	Nguyễn Thị	Hân	23/11/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		75.11	80.00	90.00	335.11
11	XT0825	Chu Thị Thu	Hằng	12/08/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		73.08	70.00	74.00	291.08
12	XT0826	Hà Thị	Hằng	09/05/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		77.61	77.61	76.00	307.22
13	XT0827	Nguyễn Thị Thu	Hằng	20/02/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		77.40	95.00	81.00	334.40
14	XT0828	Đào Thị Hồng	Hạnh	17/10/1992	Nữ	Đại Học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		71.40	75.00	77.00	300.40
15	XT0829	Đinh Thế	Hạnh	11/02/1987	Nam	Trung cấp	Chính quy	Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	DT	63.24	66.67	62.00	253.91
16	XT0830	Nguyễn Thị	Hạnh	18/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		76.89	73.33	52.00	254.22
17	XT0831	Nguyễn Minh	Hậu	05/07/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		79.02	88.33	72.00	311.36
18	XT0832	Bùi Thị	Hoa	12/02/1988	Nữ	Đại học	Chính quy - LT	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		77.52	67.50	37.00	219.02
19	XT0833	Trần Thị Anh	Hồng	21/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mi Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		70.85	80.00	61.00	272.85
20	XT0834	Vũ Thị	Hồng	26/09/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		76.96	79.50	75.00	306.46
21	XT0835	Nguyễn Thị	Hương	22/10/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Mi Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		74.65	77.00	82.00	315.65
22	XT0836	Nguyễn Thị Thu	Hương	09/09/1988	Nữ	Đại Học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		73.40	82.50	68.00	291.90
23	XT0837	Nguyễn Thị Thu	Huyền	23/10/1989	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		73.20	83.33	85.00	326.53
24	XT0838	Cao Hồng	Lan	18/11/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Cổ Nhuế 2B	LS	85.14	88.35	75.00	323.49
25	XT0839	Dương Thị	Lan	23/08/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP họa - nhạc	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		74.48	65.00	84.00	307.48
26	XT0840	Duy Thị	Lan	12/07/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		71.80	80.00	74.00	299.80
27	XT0841	Trần Thị Bích	Liên	10/09/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Cổ Nhuế 2B		72.69	73.75	64.00	274.44
28	XT0842	Doãn Thị	Loan	30/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		74.58	87.50	70.00	302.08
29	XT0843	Tạ Thị	Loan	09/02/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		71.00	80.00	83.00	317.00
30	XT0844	Phạm Khánh	Ly	28/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây tựu A		72.46	76.67	73.00	295.12
31	XT0845	Đỗ Thị	Mai	28/12/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		74.60	72.50	62.00	271.10
32	XT0846	Đỗ Tuyết	Mai	11/01/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		70.37	76.67	76.00	299.04
33	XT0847	Ngô Văn	Mạnh	22/07/1984	Nam	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		70.76	79.10	65.00	279.86

(Danh sách có: 33 thí sinh)

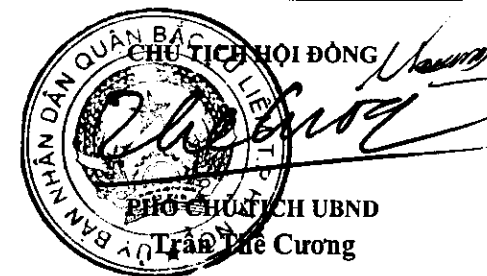


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: MỸ THUẬT (KHỐI TIỂU HỌC) + GD THỂ CHẤT (KHỐI TIỂU HỌC)

PHÒNG SỐ 27

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐT UT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0848	Nguyễn Thị Hồng	Minh	20/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		71.85	76.67	68.00	284.52
2	XT0849	Nguyễn Thị	Nga	11/04/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		74.00	85.00	71.00	301.00
3	XT0850	Cần Thị	Ngọc	18/04/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		80.00	85.50	71.00	307.50
4	XT0851	Nguyễn Thị	Nguyệt	30/06/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		76.41	73.33	75.00	299.75
5	XT0852	Kiều Thị	Phượng	28/11/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		76.80	80.00	66.00	288.80
6	XT0853	Kiều Thị	Phượng	25/10/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		66.20	83.33	62.00	273.53
7	XT0854	Chu Thúy	Quỳnh	23/08/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		67.00	70.00	69.00	275.00
8	XT0855	Mai Thị	Sim	10/12/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	DT	70.37	73.33	68.00	279.70
9	XT0856	Phạm Thị	Tâm	17/07/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		-	-	53.00	106.00
10	XT0857	Khương Thị	Thanh	20/11/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		69.97	70.00	64.00	267.97
11	XT0858	Nguyễn Thị Phương	Thanh	12/01/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		-	-	62.00	124.00
12	XT0859	Bạch Thị	Thu	18/10/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B	DT	77.67	98.00	70.00	315.67
13	XT0860	Phùng Thị	Thu	20/09/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		77.20	87.50	63.00	290.70
14	XT0861	Lê Thị	Thương	15/06/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		78.09	92.50	78.00	326.59
15	XT0862	Nguyễn Thị Phương	Thúy	08/03/1992	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai B		76.10	80.00	63.00	282.10
16	XT0863	Nguyễn Thị	Thùy	06/03/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		Thí sinh bỏ thực hành			
17	XT0864	Nguyễn Đức	Toàn	11/12/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Tây Tựu A		68.12	73.33	53.00	247.45
18	XT0865	Hoàng Thị Thu	Trang	16/03/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Đông Ngạc B		72.07	80.00	67.00	286.07
19	XT0866	Nguyễn Thị Huyền	Trang	15/06/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		77.91	85.00	75.00	312.91
20	XT0867	Ngô Hải	Vân	04/12/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Mỹ Thuật	GV Mỹ Thuật	15.114	TH Minh Khai A		68.70	83.33	73.00	298.04
21	XT0868	Ngô Văn	Bắc	11/08/1993	Nam	Trung cấp	Chính quy	GD Thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Minh Khai B		77.60	80.00	46.00	249.60
22	XT0869	Hoàng Thị Kim	Dung	29/07/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	GD thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Phúc Diễn		72.25	83.00	76.00	307.25
23	XT0870	Nguyễn Duy	Dương	01/07/1987	Nam	Đại học	Chính quy	GD Thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Đông Ngạc A		70.77	86.00	75.00	306.77
24	XT0871	Nguyễn Thị Minh	Hồng	19/08/1977	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Phúc Diễn		-	-	63.00	126.00
25	XT0872	Ngô Thị	Kết	17/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	HLTT	GV Thể dục	15.114	TH Phúc Diễn		80.00	80.00	61.00	282.00
26	XT0873	Nguyễn Thị Hương	Liên	16/06/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Đông Ngạc A		74.91	83.33	61.00	280.25
27	XT0874	Nguyễn Thị	Phượng	27/02/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GD Thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Tây Tựu A		68.30	80.00	63.00	274.30
28	XT0875	Lê Thị	Thanh	07/01/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	SP TDTT	GV Thể dục	15.114	TH Đông Ngạc B		73.50	73.50	57.00	261.00
29	XT0876	Hoàng Thị Thu	Trang	06/01/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	SP TDTT	GV Thể dục	15.114	TH Đông Ngạc B		72.42	80.00	70.00	292.42
30	XT0877	Nguyễn Văn	Tuấn	20/05/1990	Nam	Đại học	Chính quy	HLTT	GV Thể dục	15.114	TH Đông Ngạc B		74.53	75.00	63.00	275.53
31	XT0878	Nguyễn Thị	Tươi	11/05/1993	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	GD Thể chất	GV Thể dục	15.114	TH Minh Khai B		81.30	87.50	83.00	334.80
32	XT0879	Hoàng Thị Trang	Viên	24/06/1984	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	SP Sinh-TDTT	GV Thể dục	15.114	TH Minh Khai B		72.64	73.33	51.00	247.97

(Danh sách có: 32 thí sinh)

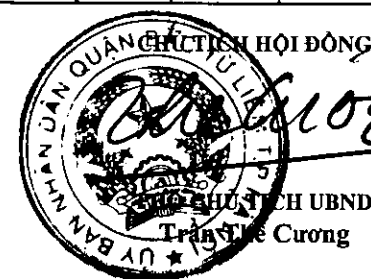


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 28

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0880	Lê Thị	An	18/07/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		81.03	78.33	84.00	327.36
2	XT0881	Nguyễn Tâm	An	19/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		69.40	70.00	90.00	319.40
3	XT0882	Nguyễn Thị Thủy	An	13/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		72.31	61.67	92.00	317.98
4	XT0883	Đỗ Thị Lan	Anh	21/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		74.50	73.33	66.00	279.83
5	XT0884	Đông Thị Vân	Anh	02/03/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		84.75	85.00	90.50	350.75
6	XT0885	Duy Thị Thùy	Anh	22/03/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		71.73	71.00	75.50	293.73
7	XT0886	Nguyễn Huyền	Anh	29/04/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		62.44	66.67	52.00	233.10
8	XT0887	Nguyễn Kim	Anh	27/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		68.96	83.33	65.50	283.29
9	XT0888	Nguyễn Thị Hồng	Anh	16/03/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		66.32	60.00	76.00	278.32
10	XT0889	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	15/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		66.80	75.00	51.50	244.80
11	XT0890	Nguyễn Thị Phương	Anh	31/3/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		73.06	76.67	91.00	331.73
12	XT0891	Nguyễn Thị Thủy	Anh	23/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		76.80	66.67	87.50	318.47
13	XT0892	Phí Thị Mai	Anh	03/12/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		62.81	66.67	80.00	289.47
14	XT0893	Trương Hoài	Anh	12/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		-	-	79.50	159.00
15	XT0894	Vũ Lan	Anh	19/12/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		79.38	66.67	54.00	254.05
16	XT0895	Vũ Thị	Anh	30/03/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		77.74	75.00	75.00	302.74
17	XT0896	Vương Ngọc	Anh	04/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.56	63.33	82.50	296.89
18	XT0897	Vương Thị Lan	Anh	22/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		75.80	93.80	81.50	332.60
19	XT0898	Đinh Thị	Anh	28/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		67.97	65.00	78.00	288.97
20	XT0899	Nguyễn Thị	Anh	20/02/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		68.04	71.67	77.50	294.71
21	XT0900	Nguyễn Thị Hồng	Anh	20/12/1973	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		65.22	70.00	32.00	199.22
22	XT0901	Nguyễn Thị Hồng	Anh	20/11/1985	Nữ	Cao đẳng	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		61.95	80.00	60.00	261.95
23	XT0902	Nguyễn Tuyết	Anh	12/01/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		68.96	80.00	84.50	317.96
24	XT0903	Quách Thị Ngọc	Anh	01/09/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân đình		63.81	60.00	80.50	284.81
25	XT0904	Vũ Thị	Anh	30/10/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		74.00	78.33	85.00	322.33
26	XT0905	Nguyễn Thị	Bích	10/02/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		69.64	60.00	71.50	272.64
27	XT0906	Nguyễn Thị	Bích	06/08/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		71.47	75.00	77.00	300.47
28	XT0907	Trần Thị	Bích	01/07/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		75.63	73.33	35.00	218.96
29	XT0908	Vương Thị	Bích	02/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		68.36	66.67	76.50	288.03
30	XT0909	Hà Thị	Bình	14/03/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai	Con DT	70.46	76.67	49.50	246.13
31	XT0910	Nguyễn Thị	Bình	12/06/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		69.48	71.67	36.00	213.15
32	XT0911	Nguyễn Thị	Cam	15/1/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		69.88	71.67	79.50	300.55
33	XT0912	Đặng Thị	Chanh	12/04/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		70.88	75.00	64.50	274.88
34	XT0913	Nguyễn Minh	Châu	29/01/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		82.23	80.00	79.50	321.23

(Danh sách có: 34 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 29

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0914	Bùi Thị Lệ	Chi	29/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		67.93	67.93	80.00	295.86
2	XT0915	Đàm Thị Lệ	Chi	11/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		70.78	76.67	80.00	307.45
3	XT0916	Nguyễn Thị	Chiều	30/8/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		72.40	75.00	38.75	224.90
4	XT0917	Cần Thị Ngọc	Chính	11/02/1976	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		72.13	60.00	75.00	282.13
5	XT0918	Hoàng Thị Tuyết	Chính	18/02/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		65.28	68.33	76.00	285.61
6	XT0919	Nguyễn Thị Thủy	Chính	15/10/1980	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		74.00	70.00	72.25	288.50
7	XT0920	Nguyễn Thị	Chứ	04/01/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		77.04	77.04	85.00	324.08
8	XT0921	Đặng Thị	Chúc	8/8/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.59	66.67	79.00	293.26
9	XT0922	Chu Thị Minh	Chung	27/09/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		69.38	63.33	83.00	298.72
10	XT0923	Nguyễn Thị	Chung	14/09/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		72.83	72.67	79.50	304.50
11	XT0924	Nguyễn Thủy	Chung	01/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.16	61.67	80.00	290.83
12	XT0925	Khuất Thị	Chuyên	09/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		65.75	53.00	67.50	253.75
13	XT0926	Nguyễn Thị	Chuyên	16/09/1974	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		82.43	70.00	79.50	311.43
14	XT0927	Lê Thu	Cúc	20/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		75.21	76.67	83.50	318.88
15	XT0928	Nguyễn Thị	Cúc	06/09/1979	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		72.64	73.33	78.00	301.97
16	XT0929	Nguyễn Thị	Cúc	04/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		79.25	90.00	78.50	326.25
17	XT0930	Từ Thị	Cúc	29/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		74.63	68.33	87.00	316.96
18	XT0931	Phạm Thị Lệ	Diễm	06/07/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	Con TB	69.74	63.33	85.50	304.08
19	XT0932	Vũ Thị Hồng	Diễn	26/10/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		65.69	61.67	82.00	291.35
20	XT0933	Phan Thị Hồng	Diệp	13/11/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		77.13	73.33	91.50	333.47
21	XT0934	Nguyễn Thị	Doan	27/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.70	73.70	80.00	307.40
22	XT0935	Nguyễn Thị Kim	Dư	13/02/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		70.72	75.00	86.50	318.72
23	XT0936	Chu Thị	Dung	18/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		74.09	74.09	68.50	285.18
24	XT0937	Đinh Thị Thùy	Dung	24/05/1992	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		67.66	80.00	71.50	290.66
25	XT0938	Dương Thùy	Dung	24/8/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		70.00	70.00	86.00	312.00
26	XT0939	Lê Thị Kim	Dung	18/08/1988	Nữ	Đại học	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		62.27	60.00	88.50	299.27
27	XT0940	Ngô Thị Thùy	Dung	11/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		79.81	65.00	81.50	307.81
28	XT0941	Nguyễn Thị	Dung	24/10/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		67.19	63.33	67.00	264.52
29	XT0942	Nguyễn Thị	Dung	04/11/1985	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		72.55	75.00	84.50	316.55
30	XT0943	Nguyễn Thị Kim	Dung	19/01/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		67.35	80.00	84.50	316.35
31	XT0944	Nguyễn Thị Lê	Dung	26/11/1986	Nữ	Đại học	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		59.76	60.00	88.00	295.76
32	XT0945	Nguyễn Thùy	Dung	05/06/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		71.42	83.33	87.00	328.75
33	XT0946	Nguyễn Thùy	Dung	26/03/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		68.58	71.67	86.00	312.24
34	XT0947	Phí Thị Ngọc	Dung	01/06/1984	Nữ	Cao đẳng	VLVH	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		72.98	80.00	84.50	321.98

(Danh sách có: 34 thí sinh)

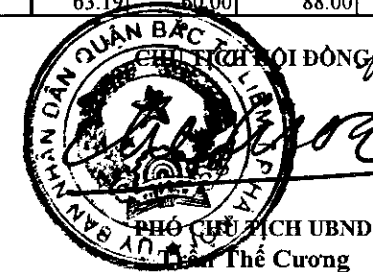


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 30

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0948	Tạ Thị Thủy	Dung	25/08/1976	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		79.29	71.67	67.00	284.95
2	XT0949	Trần Thị	Dung	27/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		76.03	86.67	70.00	302.70
3	XT0950	Trần Thị	Dược	08/11/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		65.92	71.67	81.00	299.59
4	XT0951	Đỗ Thị Thủy	Dương	07/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		71.60	76.67	84.00	316.27
5	XT0952	Hoàng Thị Thủy	Dương	28/11/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát	DT	69.84	85.00	82.00	318.84
6	XT0953	Lê Thủy	Dương	28/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		64.59	63.33	74.00	275.93
7	XT0954	Nghiêm Thủy	Dương	07/09/1990	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		71.30	68.33	81.00	301.64
8	XT0955	Nguyễn Thị Thủy	Dương	28/02/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		64.78	75.00	80.00	299.78
9	XT0956	Phan Thủy	Dương	01/01/1991	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		72.61	75.00	88.00	323.61
10	XT0957	Quách Thị Thủy	Dương	06/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		75.47	61.67	58.00	253.14
11	XT0958	Nguyễn Thị	Duyên	23/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		73.04	71.67	41.00	226.71
12	XT0959	Nguyễn Thị	Duyên	25/12/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		70.56	75.00	78.00	301.56
13	XT0960	Trần Thị	Duyên	11/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		68.19	70.00	87.00	312.19
14	XT0961	Đỗ Thị	Điệp	09/09/1985	Nữ	Đại học	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		62.68	65.00	83.00	293.68
15	XT0962	Nguyễn Thị	Điệp	03/06/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		68.88	80.00	69.00	286.88
16	XT0963	Lê Linh	Giang	28/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		66.20	63.33	73.00	275.53
17	XT0964	Cao Thị	Hà	25/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.60	81.30	72.00	301.90
18	XT0965	Đinh Thị	Hà	20/04/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		70.50	68.33	87.00	312.83
19	XT0966	Lê Thị Thu	Hà	26/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		73.33	70.00	62.00	267.33
20	XT0967	Ngô Thị	Hà	03/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		70.53	65.00	80.00	295.53
21	XT0968	Nguyễn Thị Bích	Hà	08/01/1983	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	Con TB	74.35	85.00	82.00	323.35
22	XT0969	Nguyễn Thị Minh	Hà	24/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		68.80	66.67	73.00	281.47
23	XT0970	Nguyễn Thu	Hà	14/9/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		76.90	73.33	80.00	310.23
24	XT0971	Phạm Thị	Hà	20/09/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		69.36	65.00	79.00	292.36
25	XT0972	Phạm Thu	Hà	04/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.27	75.00	77.00	305.27
26	XT0973	Trần Thị Khánh	Hà	19/04/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		74.34	66.67	79.00	299.01
27	XT0974	Trần Thị Thu	Hà	30/9/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		70.85	71.67	80.00	302.51
28	XT0975	Vũ Thu	Hà	23/07/1986	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		71.74	76.67	87.00	322.41
29	XT0976	Bùi Thị	Hải	14/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo	DT	69.38	70.00	86.00	311.38
30	XT0977	Đặng Thị	Hải	29/09/1979	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		Thí sinh bỏ thực hành			
31	XT0978	Lê Thị	Hải	10/10/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		61.69	53.33	77.00	269.02
32	XT0979	Lê Thị	Hải	12/06/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.94	63.33	73.00	277.27
33	XT0980	Nguyễn Thị Hồng	Hải	07/11/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		63.77	60.00	86.00	295.77
34	XT0981	Nguyễn Thị Minh	Hải	16/01/1990	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		63.19	60.00	88.00	299.19

(Danh sách có: 34 thí sinh)

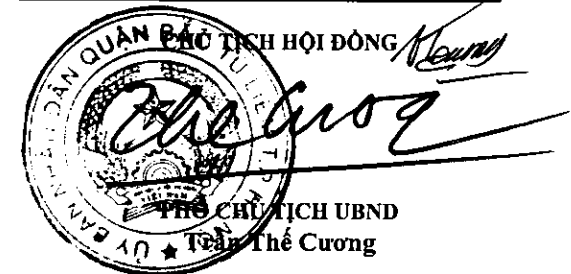


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 31

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT0982	Nguyễn Thị	Hân	18/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		68.08	61.67	67.50	264.75
2	XT0983	Bà Thị	Hằng	05/02/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		72.10	68.33	80.50	301.43
3	XT0984	Đỗ Thị Thu	Hằng	14/02/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		77.63	70.00	63.00	273.63
4	XT0985	Lê Thị	Hằng	03/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		68.13	60.00	70.50	269.13
5	XT0986	Lê Thị	Hằng	24/6/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		73.94	75.00	81.50	311.94
6	XT0987	Nguyễn Thị	Hằng	29/06/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		71.16	65.00	73.00	282.16
7	XT0988	Nguyễn Thị	Hằng	20/04/1980	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.13	56.67	81.00	287.80
8	XT0989	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		72.47	72.47	85.00	314.94
9	XT0990	Nguyễn Thị Thu	Hằng	05/01/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		73.90	56.67	66.00	262.57
10	XT0991	Nguyễn Thị Thu	Hằng	28/08/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		71.68	76.67	73.00	294.35
11	XT0992	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10/9/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		70.56	71.67	85.50	313.23
12	XT0993	Nguyễn Thị Thủy	Hằng	08/11/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		74.58	76.67	79.00	309.24
13	XT0994	Nguyễn Thủy	Hằng	07/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		65.41	63.33	61.00	250.74
14	XT0995	Vũ Thị Thủy	Hằng	28/8/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		Thí sinh bỏ thực hành			
15	XT0996	Đàm Thị Hồng	Hạnh	18/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		74.57	83.33	59.00	275.90
16	XT0997	Đinh Thị	Hạnh	30/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		65.80	81.30	67.00	281.10
17	XT0998	Hoàng Thị Bích	Hạnh	11/08/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		80.00	80.00	77.00	314.00
18	XT0999	Khuất Thị Minh	Hạnh	11/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		70.74	65.00	75.00	285.74
19	XT1000	Nguyễn Thị	Hạnh	23/10/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		74.81	60.00	81.00	296.81
20	XT1001	Nguyễn Thị	Hạnh	18/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		67.50	73.33	86.00	312.83
21	XT1002	Nguyễn Thị	Hạnh	25/03/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		74.13	73.33	79.50	306.46
22	XT1003	Nguyễn Thị	Hạnh	28/10/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		74.39	70.00	77.00	298.39
23	XT1004	Nguyễn Thị	Hạnh	8/5/1990	Nữ	Cao đẳng	Vừa làm vừa học	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		64.68	65.00	85.00	299.68
24	XT1005	Vương Thị	Hạnh	10/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		69.38	70.00	74.00	287.38
25	XT1006	Ngô Thị	Hào	16/10/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		63.84	60.00	79.00	281.84
26	XT1007	Nguyễn Thị	Hào	16/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.94	70.00	80.00	306.94
27	XT1008	Nguyễn Thị	Hào	18/05/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		-	-	71.00	142.00
28	XT1009	Phùng Phương	Hào	07/05/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		73.44	70.00	63.00	269.44
29	XT1010	Nguyễn Thị	Hậu	30/04/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		72.79	76.67	78.00	305.45
30	XT1011	Nguyễn Thị	Hậu	03/11/1985	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		59.79	55.00	26.00	166.79
31	XT1012	Nguyễn Thị Thủy	Hien	18/07/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		72.26	76.67	81.00	310.93
32	XT1013	Trần Thị	Hiên	22/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		69.13	61.67	63.50	257.79
33	XT1014	Vũ Thị	Hiên	26/09/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.72	76.67	80.00	310.39
34	XT1015	Đỗ Thu	Hiên	07/11/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		78.83	85.00	88.00	339.83

(Danh sách có: 34 thí sinh)

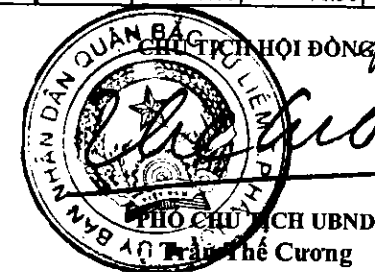


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 32

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1016	Hoàng Thị	Hiền	07/05/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.28	76.67	73.25	292.45
2	XT1017	Ngô Thị	Hiền	06/06/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		71.61	73.33	84.25	313.45
3	XT1018	Ngô Thị	Hiền	08/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		69.91	70.00	72.25	284.41
4	XT1019	Nguyễn Thị	Hiền	01/05/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		71.88	75.00	87.50	321.88
5	XT1020	Nguyễn Thị	Hiền	17/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		65.59	61.67	77.75	282.76
6	XT1021	Nguyễn Thị	Hiền	10/05/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		73.00	76.67	69.25	288.17
7	XT1022	Nguyễn Thị	Hiền	7/02/1982	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		67.50	66.67	89.75	313.67
8	XT1023	Nguyễn Thị	Hiền	16/12/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		70.00	68.33	58.25	254.83
9	XT1024	Nguyễn Thị Thu	Hiền	07/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		76.67	76.67	81.00	315.33
10	XT1025	Trần Thị	Hiền	21/11/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		65.94	56.67	81.50	285.60
11	XT1026	Trần Thị	Hiền	15/7/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		82.47	82.50	89.50	343.97
12	XT1027	Trịnh Thị	Hình	21/04/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		69.91	65.00	76.00	286.91
13	XT1028	Đỗ Thanh	Hoa	10/08/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		75.56	70.00	93.50	332.56
14	XT1029	Lý Thị	Hoa	28/05/1990	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.51	70.00	81.00	300.51
15	XT1030	Nguyễn Thị	Hoa	09/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		67.94	70.00	79.50	296.94
16	XT1031	Nguyễn Thị	Hoa	02/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		68.92	66.67	70.00	275.59
17	XT1032	Nguyễn Thị	Hoa	05/10/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		78.60	63.33	93.75	329.43
18	XT1033	Nguyễn Thị	Hoa	25/09/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân đình		71.14	66.67	95.25	328.30
19	XT1034	Trần Thị Mai	Hoa	12/10/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		73.16	100.00	78.00	329.16
20	XT1035	Dương Thu	Hòa	14/07/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		70.23	76.67	82.50	311.89
21	XT1036	Nguyễn Thị Hải	Hòa	14/09/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		66.23	76.67	69.50	281.90
22	XT1037	Trần Thị	Hoài	29/04/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		67.28	76.67	78.75	301.45
23	XT1038	Đinh Thị	Hòa	20/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		70.00	70.00	81.00	302.00
24	XT1039	Nguyễn Thị	Hối	10/10/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		66.09	60.00	91.25	308.59
25	XT1040	Nguyễn Nhật	Hồng	02/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.21	60.00	71.00	269.21
26	XT1041	Nguyễn Thị	Hồng	03/11/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		76.00	78.33	87.25	328.83
27	XT1042	Nguyễn Thị	Hồng	16/02/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		68.59	63.33	78.50	288.93
28	XT1043	Nguyễn Thị	Hồng	25/09/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.91	76.67	77.00	304.58
29	XT1044	Nguyễn Thị	Hồng	01/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		72.58	71.67	79.25	302.74
30	XT1045	Phí Thị Duyên	Hồng	26/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		67.87	73.33	84.50	310.21
31	XT1046	Bùi Thị	Hợp	25/07/1982	Nữ	Trung cấp	Tập trung	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		70.91	73.33	85.50	315.24
32	XT1047	Trần Thị	Hợp	05/01/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		73.93	73.33	78.75	304.77
33	XT1048	Nguyễn Thị Hồng	Huế	15/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		71.97	75.00	84.75	316.47
34	XT1049	Đỗ Thị	Huế	05/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		67.62	65.00	71.50	275.62

(Danh sách có: 34 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 33

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1050	Nguyễn Thị	Huê	26/06/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		66.97	85.00	80.00	311.97
2	XT1051	Danh Thị	Huê	22/7/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		65.72	65.00	74.00	278.72
3	XT1052	Lê Thị Thanh	Huê	06/09/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		69.20	70.00	85.00	309.20
4	XT1053	Nguyễn Thị	Huê	15/05/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		74.65	73.33	76.00	299.98
5	XT1054	Vũ Thị Minh	Huê	14/09/1986	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		67.66	70.00	86.00	309.66
6	XT1055	Đặng Thị	Hương	31/5/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		67.38	56.67	77.00	278.05
7	XT1056	Đinh Thị Lan	Hương	20/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.50	73.33	83.00	315.83
8	XT1057	Đinh Thị Mai	Hương	12/11/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.81	65.00	75.00	284.81
9	XT1058	Hà Thị	Hương	27/07/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.33	76.67	74.00	293.00
10	XT1059	Hà Thị Lan	Hương	22/10/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		74.31	73.33	80.00	307.65
11	XT1060	Hoàng Thị	Hương	30/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		69.48	71.67	73.00	287.15
12	XT1061	Hoàng Thị	Hương	01/03/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		73.15	71.67	86.00	316.82
13	XT1062	Hoàng Thu	Hương	28/07/1982	Nữ	Cao đẳng	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		70.98	82.50	72.50	298.48
14	XT1063	Lê Thị	Hương	01/4/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		69.00	71.67	70.00	280.67
15	XT1064	Lê Thị	Hương	11/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		71.97	68.33	79.00	298.30
16	XT1065	Lê Thị Lan	Hương	10/07/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		73.66	65.00	75.50	289.66
17	XT1066	Lê Thị Minh	Hương	23/3/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		64.31	71.67	78.00	291.98
18	XT1067	Nguyễn Thị	Hương	18/05/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		73.90	100.00	70.50	314.90
19	XT1068	Nguyễn Thị	Hương	19/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		75.44	80.00	53.00	261.44
20	XT1069	Nguyễn Thị Hồng	Hương	8/10/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		77.93	66.67	52.50	249.60
21	XT1070	Nguyễn Thị Lan	Hương	25/01/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		75.80	66.67	67.00	276.47
22	XT1071	Nguyễn Thị Mai	Hương	14/07/1984	Nữ	Trung cấp	Tập trung	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		71.00	73.00	66.00	276.00
23	XT1072	Nguyễn Thị Thanh	Hương	04/11/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		74.50	70.00	82.00	308.50
24	XT1073	Nguyễn Thị Thu	Hương	27/05/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		67.34	66.67	83.50	301.01
25	XT1074	Nguyễn Thị Thu	Hương	11/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		73.90	87.50	70.50	302.40
26	XT1075	Nguyễn Thu	Hương	24/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		71.24	71.24	79.00	300.48
27	XT1076	Phùng Thu	Hương	31/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		71.28	68.33	81.00	301.61
28	XT1077	Quách Thị	Hương	05/10/1990	Nữ	Trung cấp	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		75.18	78.33	54.00	261.51
29	XT1078	Trần Thị Thu	Hương	12/09/1979	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		56.45	70.00	75.50	277.45
30	XT1079	Trần Thị Thu	Hương	14/08/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		74.03	75.00	77.00	303.03
31	XT1080	Tuân Thị Thu	Hương	23/09/1988	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		70.21	70.00	82.00	304.21
32	XT1081	Đỗ Thị Thu	Hương	07/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		68.41	66.67	71.50	278.08
33	XT1082	Đỗ Thu	Hương	06/02/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		64.84	61.67	64.00	254.51
34	XT1083	Ngô Thị Thu	Hương	24/06/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		65.71	71.67	67.00	271.38

(Danh sách có: 34 thí sinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 34

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1084	Nguyễn Thị	Hương	15/11/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		70.18	75.00	83.00	311.18
2	XT1085	Nguyễn Thị	Hương	20/08/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai	Con BB	72.20	73.33	79.50	304.53
3	XT1086	Nguyễn Thị	Hương	05/04/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.75	75.00	78.50	305.75
4	XT1087	Nguyễn Thị	Hương	11/07/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.27	80.00	80.50	310.27
5	XT1088	Nguyễn Thị	Hương	24/07/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		73.59	58.33	75.00	281.93
6	XT1089	Nguyễn Thị	Hương	28/11/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		74.16	73.33	84.50	316.49
7	XT1090	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/11/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		73.31	75.00	89.50	327.31
8	XT1091	Nguyễn Thu	Hương	07/12/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		74.44	68.33	90.00	322.77
9	XT1092	Phạm Thị	Hương	13/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		68.81	70.00	87.50	313.81
10	XT1093	Trần Thị	Hương	18/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.97	80.00	73.50	300.97
11	XT1094	Trần Thu	Hương	01/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.84	76.67	72.00	288.51
12	XT1095	Chu Thị	Huyền	10/06/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.00	71.67	80.00	299.67
13	XT1096	Đặng Thị Ngọc	Huyền	07/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		65.63	53.33	77.00	272.96
14	XT1097	Đỗ Thị Thanh	Huyền	20/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		66.16	58.33	73.50	271.49
15	XT1098	Hoàng Thị Thanh	Huyền	25/04/1982	Nữ	Cao Đẳng	Tại Chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		64.63	75.00	69.50	278.63
16	XT1099	Lê Thị Ngọc	Huyền	12/05/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		64.32	61.67	75.00	275.99
17	XT1100	Nguyễn Thanh	Huyền	10/06/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		74.93	73.33	72.00	292.27
18	XT1101	Nguyễn Thị	Huyền	10/06/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		62.50	70.00	80.00	292.50
19	XT1102	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		68.00	65.00	69.50	272.00
20	XT1103	Nguyễn Thị	Huyền	24/08/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		70.39	78.33	79.00	306.72
21	XT1104	Nguyễn Thị Minh	Huyền	27/12/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		66.30	61.00	66.50	260.30
22	XT1105	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	25/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		69.23	70.00	63.00	265.23
23	XT1106	Nguyễn Thị Thu	Huyền	19/01/1987	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.30	75.00	70.50	284.30
24	XT1107	Phạm Thị Thu	Huyền	01/05/1984	Nữ	Cao đẳng	Chuyên tu	GDDB	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		72.61	70.00	71.50	285.61
25	XT1108	Phùng Ngọc	Huyền	31/10/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		73.44	73.33	33.50	213.77
26	XT1109	Phùng Thanh	Huyền	07/05/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		74.89	75.00	70.00	289.89
27	XT1110	Vũ Thị	Huyền	13/03/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		72.80	63.33	68.50	273.13
28	XT1111	Vũ Thị	Huyền	27/07/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		71.61	76.67	79.00	306.28
29	XT1112	Vương Thị	Kha	02/06/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.00	65.00	84.00	301.00
30	XT1113	Nguyễn Văn	Khương	16/08/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		69.24	63.33	75.50	283.58
31	XT1114	Nguyễn Thị	Khuyên	14/02/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		76.00	71.67	84.50	316.67
32	XT1115	Chu Thị	Kim	10/04/1979	Nữ	Trung cấp	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		65.33	70.00	77.50	290.33
33	XT1116	Hoàng Thanh	Lan	29/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		65.81	76.67	78.50	299.47
34	XT1117	Lê Thị	Lan	10/10/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		76.81	73.33	71.50	293.14

(Danh sách có: 34 thí sinh)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

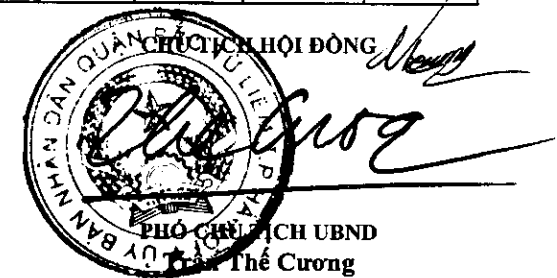
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Thế Cương

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 35

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1118	Nguyễn Thanh	Lan	13/12/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		63.36	65.00	83.50	295.36
2	XT1119	Nguyễn Thị Hương	Lan	18/5/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình	Con BB	58.18	60.00	79.75	277.68
3	XT1120	Nguyễn Thị Mai	Lan	07/7/1986	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		67.27	63.33	88.00	306.61
4	XT1121	Nguyễn Tuyết	Lan	26/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		64.77	66.67	68.50	268.44
5	XT1122	Vương Thị	Lan	02/01/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		74.11	71.67	74.00	293.78
6	XT1123	Nguyễn Thị	Lân	05/06/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		81.47	80.00	79.00	319.47
7	XT1124	Dương Thị	Lăng	26/06/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		78.13	66.67	82.00	308.80
8	XT1125	Nguyễn Diễm	Lê	17/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		70.31	71.67	83.00	307.97
9	XT1126	Lê Thị Hồng	Liên	13/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		74.15	78.33	87.50	327.49
10	XT1127	Lê Thị Lan	Liên	05/02/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		74.12	85.00	81.00	321.12
11	XT1128	Nguyễn Thị	Liên	18/12/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		76.29	81.67	87.50	332.96
12	XT1129	Nguyễn Thị Bích	Liên	13/04/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		69.25	75.00	84.00	312.25
13	XT1130	Trần Thị	Liên	09/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		72.22	80.00	83.00	318.22
14	XT1131	Trần Thị Kim	Liên	16/11/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		66.46	73.33	88.50	316.79
15	XT1132	Trần Thùy	Liên	04/02/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		72.64	70.00	86.00	314.64
16	XT1133	Vân Thị	Liên	15/10/1989	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.15	80.00	86.00	321.15
17	XT1134	Nguyễn Thị	Liều	08/10/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		66.46	70.00	86.50	309.46
18	XT1135	Trịnh Thị	Liều	20/07/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		78.63	70.00	78.50	305.63
19	XT1136	Hoàng Thị	Liều	15/02/1982	Nữ	Đại học	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		60.49	60.00	91.00	302.49
20	XT1137	Đinh Diệu	Linh	01/01/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		77.85	75.00	80.50	313.85
21	XT1138	Đỗ Thị Mỹ	Linh	18/02/1986	Nữ	Cao đẳng	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		62.93	60.00	53.50	229.93
22	XT1139	Lê Thùy	Linh	20/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		65.23	65.00	84.50	299.23
23	XT1140	Nguyễn Diệu	Linh	22/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		65.42	66.67	81.50	295.08
24	XT1141	Nguyễn Thị Khánh	Linh	15/02/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		76.90	75.00	83.00	317.90
25	XT1142	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/11/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		Thí sinh bỏ thực hành			
26	XT1143	Nguyễn Thị Yên	Linh	19/03/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		Thí sinh bỏ thực hành			
27	XT1144	Nguyễn Thùy	Linh	05/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		69.60	87.50	89.00	335.10
28	XT1145	Nguyễn Thủy	Linh	09/03/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NTMG	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		70.00	70.00	84.50	309.00
29	XT1146	Phạm Thị Thủy	Linh	02/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		72.36	70.00	85.00	312.36
30	XT1147	Thân Thùy	Linh	22/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		68.41	56.67	87.00	299.07
31	XT1148	Trần Thị	Loan	01/09/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		71.69	78.33	81.00	312.03
32	XT1149	Lê Thị	Lộc	08/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		68.85	70.00	85.50	309.85
33	XT1150	Nguyễn Thị	Lộc	17/01/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		65.19	66.67	59.00	249.86
34	XT1151	Đào Thị	Lung	16/03/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		83.30	100.00	79.00	341.30

(Danh sách có: 34 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 36

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1152	Lê Thị	Luong	10/12/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cô Nhuê 1		78.97	76.67	77.50	310.64
2	XT1153	Chu Thị	Luyen	01/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.28	71.67	80.00	300.95
3	XT1154	Chu Thị	Luyen	13/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		70.66	66.67	73.00	283.32
4	XT1155	Lê Thị	Luyen	15/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		83.19	86.67	85.50	340.86
5	XT1156	Ngô Thị Hồng	Luyen	22/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		69.67	60.00	73.50	276.67
6	XT1157	Đinh Thị	Ly	26/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		61.88	66.67	86.50	301.55
7	XT1158	Lê Hương	Ly	23/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		67.84	76.67	73.50	291.51
8	XT1159	Nguyễn Thị	Ly	01/11/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		66.17	60.00	81.00	288.17
9	XT1160	Phạm Thị Ngọc	Ly	30/10/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.62	75.00	85.50	319.62
10	XT1161	Nguyễn Minh	Ly	27/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GĐDB	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		64.63	60.00	70.50	265.63
11	XT1162	Nguyễn Văn	Lý	30/09/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cô Nhuê 1		68.44	66.67	93.50	322.10
12	XT1163	Cần Thị	Mai	29/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		72.90	72.90	65.50	276.80
13	XT1164	Đàm Thị Ngọc	Mai	30/8/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.70	56.67	78.00	281.37
14	XT1165	Đặng Thanh	Mai	12/07/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		77.89	80.00	54.00	265.89
15	XT1166	Đặng Thị	Mai	16/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.60	61.67	86.50	304.27
16	XT1167	Gia Thị	Mai	29/09/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		64.54	70.00	77.00	288.54
17	XT1168	Hoàng Thị	Mai	18/12/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.59	73.33	78.50	298.93
18	XT1169	Ngô Thị	Mai	22/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cô Nhuê 1		69.88	75.00	57.50	259.88
19	XT1170	Nguyễn Thị	Mai	23/10/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		-	-	79.50	159.00
20	XT1171	Nguyễn Thị	Mai	09/08/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.52	70.00	77.00	293.52
21	XT1172	Nguyễn Thị	Mai	19/02/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		75.26	71.67	79.50	305.93
22	XT1173	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	05/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.33	80.00	69.00	286.33
23	XT1174	Đinh Thị	Mến	10/04/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình	DTTS	72.10	65.00	82.50	302.10
24	XT1175	Lê Thị Thu	Mến	02/11/1978	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	Con TB	76.51	73.33	67.00	283.85
25	XT1176	Đỗ Trà	Mi	04/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cô Nhuê 2		70.59	78.33	83.00	314.93
26	XT1177	Nguyễn Thị Nga	Mi	30/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		71.64	75.00	83.00	312.64
27	XT1178	Nguyễn Thị Trà	Mi	17/6/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		79.53	70.00	70.00	289.53
28	XT1179	Lê Thị	Minh	08/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		75.34	70.00	83.50	312.34
29	XT1180	Trần Nguyệt	Minh	17/06/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cô Nhuê 1		79.80	78.33	89.00	336.13
30	XT1181	Vương Thị	Minh	27/07/1961	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.96	70.00	59.50	258.96
31	XT1182	Dương Thị	Mừng	02/01/1981	Nữ	Đại học	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		75.71	85.00	60.50	281.71
32	XT1183	Đặng Thị	My	02/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		76.81	73.33	91.00	332.14
33	XT1184	Đinh Thị Trà	My	06/11/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.28	81.67	87.50	329.94
34	XT1185	Nguyễn Phương	Mỹ	25/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.33	73.33	77.50	296.67

(Danh sách có: 34 thí sinh)

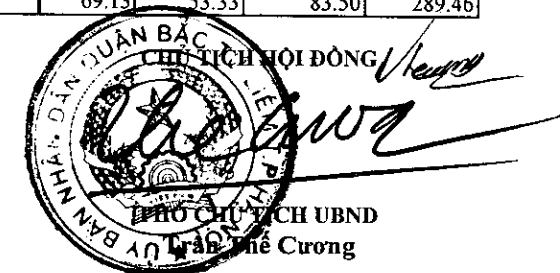


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 37

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1186	Vũ Thị Hà	Mỹ	31/12/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	MN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		70.52	76.67	88.00	323.19
2	XT1187	Hà Thị	Nga	09/10/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		70.19	66.67	83.50	303.86
3	XT1188	Lê Thị Thu	Nga	29/11/1985	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		67.91	61.67	81.50	292.58
4	XT1189	Lương Thị	Nga	20/02/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		73.40	80.00	83.00	319.40
5	XT1190	Ngô Thị	Nga	18/05/1981	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NTMG	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		74.13	77.50	87.50	326.63
6	XT1191	Ngô Thị	Nga	8/02/1989	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		61.73	63.33	88.50	302.06
7	XT1192	Nguyễn Thị	Nga	22/04/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		70.36	80.00	82.00	314.36
8	XT1193	Nguyễn Thị	Nga	07/08/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.94	56.67	90.75	306.10
9	XT1194	Nguyễn Thị	Nga	13/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.60	60.00	79.00	285.60
10	XT1195	Nguyễn Thị	Nga	18/01/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		70.40	93.80	85.00	334.20
11	XT1196	Nguyễn Thị	Nga	15/03/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		79.53	75.00	86.00	326.53
12	XT1197	Nguyễn Thị	Nga	23/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		62.97	53.33	67.00	250.30
13	XT1198	Nguyễn Thị Thanh	Nga	02/02/1983	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		68.44	76.67	90.50	326.11
14	XT1199	Nguyễn Thị Thu	Nga	19/08/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		73.66	71.67	36.50	218.32
15	XT1200	Thê Thị	Nga	03/02/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		71.00	66.67	82.00	301.67
16	XT1201	Trần Thị	Nga	10/03/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		72.12	78.33	79.25	308.95
17	XT1202	Vũ Thị Thanh	Nga	31/07/1978	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NTMG	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		Thí sinh bỏ thực hành			
18	XT1203	Nguyễn Thị	Nga	01/08/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		68.91	68.33	84.50	306.24
19	XT1204	Cà Thị	Ngân	8/4/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình	DT	64.03	76.67	81.50	303.70
20	XT1205	Đặng Bích	Ngân	7/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		0.00	0.00	74.50	149.00
21	XT1206	Nguyễn Thị	Ngân	20/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		70.80	75.00	88.50	322.80
22	XT1207	Nguyễn Thủy	Ngân	15/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		73.83	71.67	85.00	315.50
23	XT1208	Trần Thị	Ngân	10/03/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		67.66	65.00	68.50	269.66
24	XT1209	Lê Thị	Ngát	28/11/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		68.44	73.33	83.00	307.77
25	XT1210	Vũ Thị	Ngát	26/01/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		73.53	73.53	89.50	326.06
26	XT1211	Nguyễn Thị	Ngoan	17/10/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		76.93	80.00	82.00	320.93
27	XT1212	Đinh Thị	Ngọc	02/06/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.75	76.67	84.00	313.42
28	XT1213	Hoàng Thị	Ngọc	07/03/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		71.23	78.33	86.00	321.56
29	XT1214	Hoàng Thị Bích	Ngọc	18/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		75.47	81.67	82.00	321.14
30	XT1215	Lê Thị Bích	Ngọc	04/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		66.06	63.33	82.50	294.40
31	XT1216	Nguyễn Anh	Ngọc	01/02/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		78.20	76.67	81.00	316.87
32	XT1217	Nguyễn Hồng	Ngọc	13/10/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		61.97	58.33	72.00	264.30
33	XT1218	Nguyễn Thị	Ngọc	10/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		73.36	73.36	86.25	319.22
34	XT1219	Nguyễn Thị	Ngọc	08/01/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		69.13	53.33	83.50	289.46

(Danh sách có: 34 thí sinh)

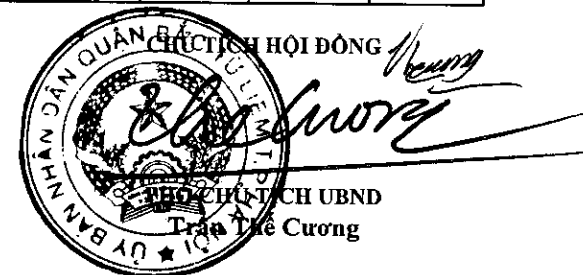


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 38

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1220	Nguyễn Thị	Ngọc	10/09/1990	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		75.77	70.00	73.00	291.77
2	XT1221	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	23/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		66.04	66.67	68.75	270.21
3	XT1222	Phạm Thị	Ngọc	10/8/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		71.64	75.00	90.00	326.64
4	XT1223	Trần Thị Bích	Ngọc	18/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		65.54	73.33	56.50	251.87
5	XT1224	Trịnh Thị	Ngọc	14/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		65.54	68.33	80.00	293.87
6	XT1225	Vũ Thị Bích	Ngọc	08/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.69	71.67	72.00	284.36
7	XT1226	Đặng Thị	Ngọc	06/9/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		78.00	93.33	90.50	352.33
8	XT1227	Đàm Thị	Nguyệt	26/03/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		73.00	65.00	78.00	294.00
9	XT1228	Đàm Thị Bích	Nguyệt	13/7/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		74.94	66.67	89.25	320.11
10	XT1229	Đặng Thị	Nguyệt	15/11/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		72.95	86.67	89.50	338.62
11	XT1230	Nguyễn Thị Anh	Nguyệt	23/09/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		75.44	60.00	84.50	304.44
12	XT1231	Trần Thị Minh	Nguyệt	02/10/1980	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		72.36	66.67	74.00	287.03
13	XT1232	Đỗ Thị Linh	Nhâm	12/03/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		-	-	75.75	151.50
14	XT1233	Lưu Thị Liễu	Nhân	22/3/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.09	63.33	92.00	315.43
15	XT1234	Nguyễn Thị	Nhân	02/12/1978	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.83	73.33	72.25	285.66
16	XT1235	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	22/04/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		79.19	78.33	82.25	322.02
17	XT1236	Nguyễn Thị Mùi	Nhật	06/07/1982	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		81.06	80.00	90.75	342.56
18	XT1237	Nguyễn Thùy	Như	19/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		69.36	76.67	89.25	324.53
19	XT1238	Doãn Thị Kim	Nhung	22/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		72.58	70.00	81.50	305.58
20	XT1239	Lê Thị	Nhung	24/3/1978	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		64.77	56.67	72.00	265.43
21	XT1240	Lê Tuyết	Nhung	15/08/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.19	76.67	70.00	285.86
22	XT1241	Nguyễn Hồng	Nhung	4/7/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		76.00	76.67	86.75	326.17
23	XT1242	Nguyễn Thị	Nhung	24/02/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		65.73	65.00	87.75	306.23
24	XT1243	Nguyễn Thị	Nhung	09/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		-	-	65.25	130.50
25	XT1244	Nguyễn Tuyết	Nhung	05/01/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		76.91	76.67	86.75	327.08
26	XT1245	Trần Thị	Nhung	10/09/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		81.19	85.00	76.50	319.19
27	XT1246	Vũ Thị	Nhung	24/10/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		77.41	76.67	88.00	330.07
28	XT1247	Nguyễn Thị	Nụ	15/07/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	Con TB	64.21	58.33	78.50	279.55
29	XT1248	Công Hồng	Oanh	15/07/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		80.81	78.33	95.00	349.15
30	XT1249	Đào Thị	Oanh	20/02/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		-	-	61.00	122.00
31	XT1250	Lê Thị Kim	Oanh	28/10/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		74.77	83.33	87.50	333.10
32	XT1251	Nguyễn Thị Kim	Oanh	25/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		70.92	66.67	79.75	297.09
33	XT1252	Vương Thị	Oanh	19/06/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		67.97	58.33	79.50	285.30
34	XT1253	Trần Thị Ngọc	Phú	21/05/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		72.55	72.55	86.50	318.10

(Danh sách có: 34 thí sinh)

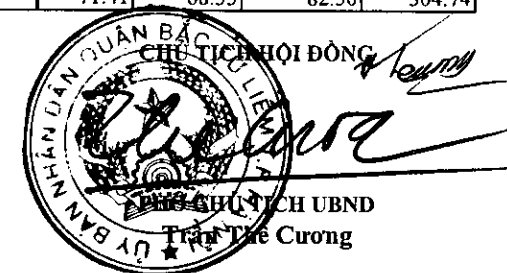


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 39

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1254	Nguyễn Thị	Phước	05/03/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		69.06	70.00	89.50	318.06
2	XT1255	Chu Thị	Phượng	16/04/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		73.03	76.67	60.50	270.70
3	XT1256	Hà Thị	Phượng	02/02/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		69.96	71.67	66.00	273.63
4	XT1257	Nguyễn Thị	Phượng	19/02/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		70.06	68.33	89.50	317.40
5	XT1258	Nguyễn Thị	Phượng	20/03/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		77.29	65.00	77.50	297.29
6	XT1259	Nguyễn Thị Lan	Phượng	05/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.06	66.67	72.00	279.73
7	XT1260	Nguyễn Thị Thu	Phượng	04/04/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		66.08	60.00	67.50	261.08
8	XT1261	Nguyễn Thu	Phượng	01/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		62.16	56.67	61.00	240.83
9	XT1262	Phùng Thị	Phượng	15/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		77.70	87.50	76.50	318.20
10	XT1263	Bùi Thị	Phượng	25/01/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		65.16	63.33	83.00	294.49
11	XT1264	Đỗ Hoàng	Phượng	08/10/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		87.30	87.30	53.00	280.60
12	XT1265	Lưu Thị Bích	Phượng	03/11/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		71.77	76.67	66.50	281.43
13	XT1266	Ngô Thị	Phượng	20/04/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		66.13	73.33	68.50	276.46
14	XT1267	Nguyễn Thị	Phượng	19/09/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		75.27	88.33	87.00	337.60
15	XT1268	Nguyễn Thị	Phượng	27/08/1961	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.00	70.00	34.00	207.00
16	XT1269	Nguyễn Thị	Phượng	17/03/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		70.57	66.67	83.00	303.23
17	XT1270	Nguyễn Thị	Phượng	13/04/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		80.60	100.00	83.50	347.60
18	XT1271	Nguyễn Thị	Phượng	05/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		68.19	65.00	73.00	279.19
19	XT1272	Nguyễn Thị Minh	Phượng	07/11/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		66.94	61.67	81.50	291.60
20	XT1273	Phùng Thị Bích	Phượng	14/05/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		75.52	76.67	80.50	313.19
21	XT1274	Phùng Thị Bích	Phượng	24/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.51	76.51	87.50	328.02
22	XT1275	Trần Thị	Phượng	05/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.61	83.33	86.00	331.95
23	XT1276	Nguyễn Thị Kim	Quế	02/09/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		63.27	61.67	57.50	239.94
24	XT1277	Ngô Thị	Quỳnh	30/07/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		73.33	68.33	83.00	307.67
25	XT1278	Nguyễn Thị	Quỳnh	05/7/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		70.59	73.33	79.50	302.93
26	XT1279	Lại Thị Thùy	Quỳnh	12/07/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		79.47	73.33	78.50	309.80
27	XT1280	Nguyễn Thị	Quỳnh	30/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		75.93	76.67	68.50	289.60
28	XT1281	Nguyễn Thúy	Quỳnh	15/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		69.03	63.33	88.00	308.37
29	XT1282	Phạm Thị	Sáng	29/03/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		69.80	73.33	81.50	306.13
30	XT1283	Nguyễn Thị	Sen	13/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		70.26	80.00	75.50	301.26
31	XT1284	Nguyễn Thị Kim	Sinh	30/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		66.63	66.67	68.00	269.29
32	XT1285	Trần Thanh	Sinh	07/08/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		67.97	66.67	35.50	205.64
33	XT1286	Dương Thị	Son	28/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.44	66.67	84.00	303.10
34	XT1287	Dương Thị	Tâm	05/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		71.41	68.33	82.50	304.74

(Danh sách có: 34 thí sinh)

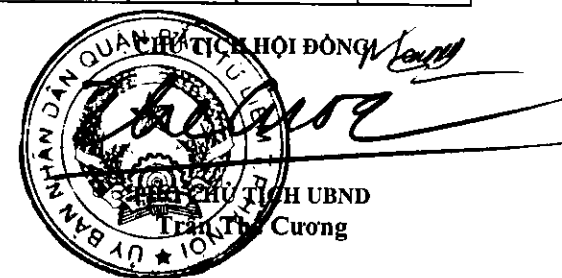


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 40

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1288	Nguyễn Thị	Tâm	05/06/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2	Con TB	71.10	70.00	79.50	300.10
2	XT1289	Nguyễn Thu Minh	Tâm	07/12/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		70.24	66.67	72.25	281.41
3	XT1290	Lương Thị	Tạo	12/02/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		71.10	85.00	91.75	339.60
4	XT1291	Nguyễn Thị	Thạch	16/09/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		68.25	68.33	78.00	292.58
5	XT1292	Bùi Hồng	Thắm	12/10/1976	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	CNNC	77.00	78.33	77.25	309.83
6	XT1293	Nguyễn Thị	Thắm	25/09/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.53	78.33	71.00	289.86
7	XT1294	Nguyễn Thị	Thắm	25/09/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		69.69	66.67	80.00	296.36
8	XT1295	Trần Thị Minh	Thắm	23/11/1987	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		65.96	70.00	82.75	301.46
9	XT1296	Đinh Thị	Thân	24/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		71.04	66.67	79.75	297.21
10	XT1297	Chu Thị	Thanh	17/11/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	MN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.95	50.00	67.75	255.45
11	XT1298	Ngô Thị	Thanh	19/09/1987	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		67.02	70.00	73.75	284.52
12	XT1299	Nguyễn Thị	Thanh	04/04/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		79.73	63.33	81.50	306.07
13	XT1300	Tạ Thị	Thanh	23/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		80.94	78.33	90.50	340.28
14	XT1301	Vũ Thị	Thanh	24/11/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.61	83.33	78.00	315.95
15	XT1302	Phạm Thị	Thành	6/7/1968	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		77.63	66.67	64.25	272.80
16	XT1303	Lô Thị	Thao	28/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		77.03	80.00	80.50	318.03
17	XT1304	Đặng Thị Phương	Thảo	08/02/1980	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		78.40	73.33	84.00	319.73
18	XT1305	Đinh Thu	Thảo	16/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		70.63	66.67	86.25	309.79
19	XT1306	Lê Thị Phương	Thảo	05/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		62.71	60.00	86.25	295.21
20	XT1307	Mai Thu	Thảo	02/05/1984	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		67.87	75.00	75.50	293.87
21	XT1308	Nguyễn Thị	Thảo	27/10/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		67.56	70.00	55.25	248.06
22	XT1309	Nguyễn Thị Phương	Thảo	26/10/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		72.72	78.33	85.25	321.55
23	XT1310	Nguyễn Thị Thu	Thảo	07/02/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		71.17	78.33	79.75	309.00
24	XT1311	Nguyễn Thị Thu	Thảo	18/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		74.84	73.33	71.50	291.17
25	XT1312	Nguyễn Phương	Thảo	22/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		75.32	70.00	56.00	257.32
26	XT1313	Trần Thị	Thảo	28/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		78.93	78.93	80.50	318.86
27	XT1314	Trần Thu	Thảo	18/01/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.63	63.33	80.25	292.46
28	XT1315	Trịnh Thị Thu	Thảo	19/11/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.78	68.33	80.50	298.11
29	XT1316	Hoàng Thị Anh	Thơ	15/04/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		66.46	63.33	77.00	283.79
30	XT1317	Đinh Thị	Thom	25/06/1977	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		64.78	63.33	66.50	261.12
31	XT1318	Đỗ Thị	Thom	22/06/1984	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		63.04	58.33	73.75	268.88
32	XT1319	Nguyễn Thị Ngát	Thom	20/03/1983	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		67.83	70.00	80.50	298.83
33	XT1320	Phạm Thị	Thom	21/11/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		Thí sinh bỏ thực hành			
34	XT1321	Chu Thị	Thu	28/01/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		76.19	71.67	87.50	322.86

(Danh sách có: 34 thí sinh)

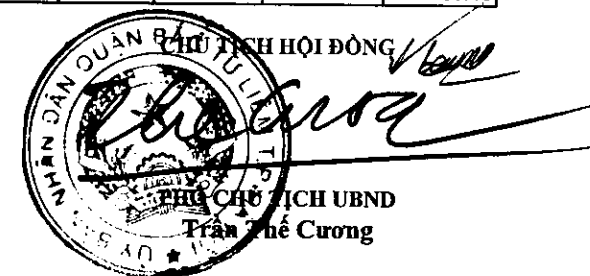


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 41

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1322	Nguyễn Hồng	Thu	12/09/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		79.63	63.33	74.50	291.97
2	XT1323	Nguyễn Thị	Thu	13/11/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		74.26	80.00	93.00	340.26
3	XT1324	Nguyễn Thị	Thu	13/10/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.88	66.67	82.00	300.55
4	XT1325	Nguyễn Thị	Thu	30/05/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		72.45	62.50	81.50	297.95
5	XT1326	Nguyễn Thị	Thu	4/8/1984	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		70.83	76.67	69.00	285.50
6	XT1327	Phạm Lê	Thu	26/04/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		63.78	56.67	73.00	266.45
7	XT1328	Phan Thị	Thu	05/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.28	66.67	63.00	259.95
8	XT1329	Triệu Thị	Thu	27/09/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		62.50	85.00	32.00	211.50
9	XT1330	Trịnh Hà	Thu	02/09/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		64.31	56.67	60.00	240.98
10	XT1331	Vũ Thị	Thu	08/06/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		72.13	73.33	86.50	318.46
11	XT1332	Nguyễn Hồng	Thu	01/02/1984	Nữ	Cao đẳng	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		66.98	75.00	44.50	230.98
12	XT1333	Lê Thị	Thuần	23/12/1981	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		70.87	60.00	83.00	296.87
13	XT1334	Ngô Thị	Thức	11/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.19	71.67	81.00	301.85
14	XT1335	Trần Thị	Thước	16/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		74.69	78.75	84.50	322.44
15	XT1336	Trần Thanh	Thương	30/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		75.93	73.33	64.50	278.27
16	XT1337	Chư Diệu	Thúy	31/10/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		70.33	68.33	65.00	268.67
17	XT1338	Công Thị Ngọc	Thùy	22/05/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		66.63	65.00	92.75	317.13
18	XT1339	Đỗ Thị Hồng	Thùy	24/01/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		73.21	63.33	52.50	241.54
19	XT1340	Hoàng Minh	Thùy	19/09/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Mầm non	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		67.09	78.33	71.00	287.42
20	XT1341	Lê Phương	Thúy	02/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		69.17	76.67	84.00	313.83
21	XT1342	Nguyễn Diệu	Thùy	23/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		65.30	87.50	67.50	287.80
22	XT1343	Nguyễn Hồng	Thùy	22/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		69.50	87.50	75.50	308.00
23	XT1344	Nguyễn Phương	Thùy	16/01/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		63.42	66.67	90.25	310.59
24	XT1345	Nguyễn Thị	Thùy	20/04/1976	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		72.17	60.00	87.00	306.17
25	XT1346	Nguyễn Thị	Thùy	02/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		71.00	75.00	85.00	316.00
26	XT1347	Nguyễn Thị	Thùy	28/03/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		64.84	50.00	80.00	274.84
27	XT1348	Nguyễn Thị	Thùy	28/11/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.51	70.00	82.50	311.51
28	XT1349	Nguyễn Thị	Thùy	29/07/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		72.30	72.30	84.50	313.60
29	XT1350	Phạm Thị	Thúy	22/11/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		74.04	85.00	53.00	265.04
30	XT1351	Trần Thị	Thùy	02/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		66.42	68.33	89.00	312.76
31	XT1352	Đỗ Thị	Thùy	06/04/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		65.19	63.33	84.00	296.52
32	XT1353	Doãn Thị	Thùy	20/02/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		66.80	68.33	82.50	300.13
33	XT1354	Kiều Thị	Thùy	11/08/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		66.74	53.33	83.25	286.58
34	XT1355	Lê Thị Biên	Thùy	10/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		64.58	73.33	61.25	260.41

(Danh sách có: 34 thí sinh)

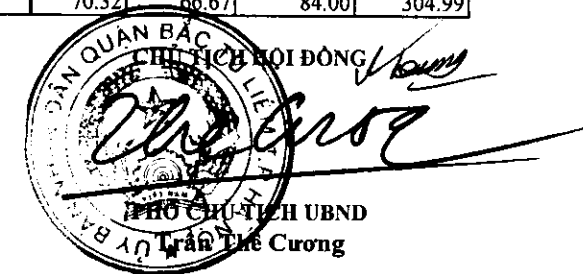


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 42

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1356	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	05/06/1992	Nữ	Đại học	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		76.98	76.98	84.50	322.96
2	XT1357	Vũ Thị	Thùy	06/07/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1	Con TB	76.80	73.33	89.50	329.13
3	XT1358	Chu Thị	Thùy	17/5/1979	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		77.70	73.33	61.00	273.03
4	XT1359	Đặng Thu	Thùy	21/02/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		73.53	78.33	81.50	314.86
5	XT1360	Đỗ Thị	Thùy	21/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.43	66.67	85.00	306.10
6	XT1361	Đỗ Thị	Thùy	10/11/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		68.56	66.67	83.50	302.23
7	XT1362	Nguyễn Thanh	Thùy	02/03/1981	Nữ	Cao đẳng	VHVL	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		66.17	60.00	71.50	269.17
8	XT1363	Nguyễn Thanh	Thùy	12/6/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		68.91	71.67	71.50	283.57
9	XT1364	Nguyễn Thị	Thùy	22/05/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		74.58	63.33	83.50	304.91
10	XT1365	Nguyễn Thị	Thùy	05/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 2		72.71	73.33	79.50	305.04
11	XT1366	Nguyễn Thị	Thùy	18/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		70.42	80.00	79.50	309.42
12	XT1367	Nguyễn Thị	Thùy	13/09/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		76.15	86.67	62.50	287.81
13	XT1368	Nguyễn Thị	Thùy	30/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		73.96	73.33	91.50	330.29
14	XT1369	Nguyễn Thị	Thùy	08/03/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		67.92	83.33	84.50	320.25
15	XT1370	Nguyễn Thị	Thùy	02/01/1981	Nữ	Trung cấp	Vừa làm vừa học	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		68.91	70.00	65.00	268.91
16	XT1371	Nguyễn Thị	Thùy	13/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		68.65	55.00	74.50	272.65
17	XT1372	Nguyễn Thị	Thùy	29/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		75.50	93.80	83.50	336.30
18	XT1373	Nguyễn Thị Bích	Thùy	07/01/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		67.59	58.33	90.00	305.92
19	XT1374	Nguyễn Thị Lệ	Thùy	01/03/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		70.34	70.00	87.00	314.34
20	XT1375	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	02/09/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		72.16	78.33	88.50	327.49
21	XT1376	Nguyễn Thị Thu	Thùy	09/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		74.68	70.00	88.50	321.68
22	XT1377	Nông Thanh	Thùy	14/5/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		71.04	66.67	80.50	298.71
23	XT1378	Phí Thị Thanh	Thùy	15/08/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.74	67.50	88.50	318.24
24	XT1379	Trần Thị	Thùy	01/10/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		69.38	65.00	69.00	272.38
25	XT1380	Vương Thị	Thùy	02/05/1984	Nữ	Trung cấp	VHVL	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		64.57	75.00	68.50	276.57
26	XT1381	Ngô Thị	Thùy	15/03/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		81.00	81.67	77.25	317.17
27	XT1382	Nguyễn Kim	Tiến	13/09/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		80.50	100.00	89.00	358.50
28	XT1383	Nguyễn Thị	Toan	25/01/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		76.93	76.67	85.00	323.59
29	XT1384	Đinh Thị	Trà	12/08/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		67.65	61.67	79.00	287.31
30	XT1385	Lê Thị	Trà	18/05/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		75.66	75.00	82.50	315.66
31	XT1386	Lê Thị Thùy	Trâm	07/01/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.03	53.33	81.50	283.36
32	XT1387	Nguyễn Thị	Trâm	12/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		79.43	66.67	82.50	311.10
33	XT1388	Bùi Huyền	Trang	04/02/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		77.17	70.00	84.50	316.17
34	XT1389	Chu Thị Minh	Trang	28/07/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		70.32	66.67	84.00	304.99

(Danh sách có: 34 thí sinh)

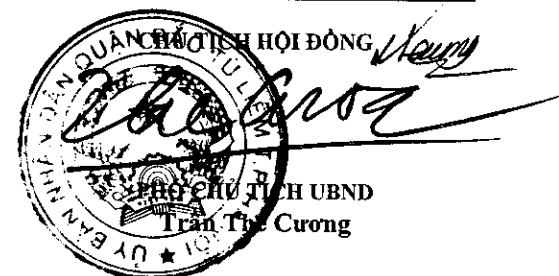


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

PHÒNG SỐ 43

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTUT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1390	Đông Thị	Trang	09/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		73.37	73.37	74.00	294.74
2	XT1391	Khắc Thị Thu	Trang	04/12/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.31	66.67	76.00	287.98
3	XT1392	Lê Thị Huyền	Trang	23/9/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	GĐDB	GVMN	15.115	MN Xuân Đình	Con	77.55	90.00	58.00	283.55
4	XT1393	Lê Thị Thùy	Trang	06/04/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		76.03	76.67	74.00	300.69
5	XT1394	Ngô Thị Thu	Trang	28/10/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thụy Phương		67.33	68.33	77.50	290.67
6	XT1395	Nguyễn Thị	Trang	03/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 1		68.00	63.33	80.50	292.33
7	XT1396	Nguyễn Thị	Trang	26/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		70.69	81.67	76.50	305.35
8	XT1397	Nguyễn Thị	Trang	27/10/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		78.28	80.00	71.00	300.28
9	XT1398	Nguyễn Thị Huyền	Trang	12/11/1979	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NTMG	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B	Con TB	64.50	95.00	79.00	317.50
10	XT1399	Nguyễn Thị Minh	Trang	13/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		73.63	75.00	81.00	310.63
11	XT1400	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	23/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		80.74	75.00	86.00	327.74
12	XT1401	Nguyễn Thị Thu	Trang	12/06/1984	Nữ	Cao đẳng	VLVH	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		64.57	80.00	72.00	288.57
13	XT1402	Nguyễn Thị Thu	Trang	17/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		74.03	70.00	75.00	294.03
14	XT1403	Nguyễn Thu	Trang	16/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		62.88	70.00	77.00	286.88
15	XT1404	Nguyễn Thu	Trang	27/11/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		63.60	63.33	80.00	286.93
16	XT1405	Nguyễn Thùy	Trang	05/10/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.40	73.33	80.00	309.73
17	XT1406	Phan Huyền	Trang	05/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		70.20	78.33	70.00	288.53
18	XT1407	Vương Thị Huyền	Trang	22/02/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		70.92	68.33	77.00	293.25
19	XT1408	Nguyễn Thị	Trinh	06/06/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		68.59	75.00	70.50	284.59
20	XT1409	Trần Thị	Trúc	02/10/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		75.96	75.00	83.50	317.96
21	XT1410	Nguyễn Thanh	Tú	07/02/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		69.13	66.67	81.50	298.79
22	XT1411	Nguyễn Thị	Tú	30/06/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		78.74	83.33	88.00	338.07
23	XT1412	Tạ Thị	Tư	13/7/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		71.47	71.67	83.50	310.14
24	XT1413	Lê Thị	Tươi	17/10/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		76.78	83.33	60.50	281.11
25	XT1414	Đào Thị	Tuyền	14/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		68.76	76.67	76.50	298.43
26	XT1415	Cao Thị	Tuyền	03/04/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		82.00	85.00	75.50	318.00
27	XT1416	Đào Thanh	Tuyền	23/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		70.47	65.00	83.00	301.47
28	XT1417	Đoàn Thị	Tuyền	19/06/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		71.16	80.00	82.00	315.16
29	XT1418	Nguyễn Thanh	Tuyền	08/12/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		72.50	76.67	80.50	310.17
30	XT1419	Đỗ Thị	Tuyết	07/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		69.08	70.00	85.00	309.08
31	XT1420	Nguyễn Thị	Tuyết	26/08/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuê 2		66.31	70.00	78.00	292.31
32	XT1421	Nguyễn Thị	Tuyết	22/07/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPGDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	DT	76.03	86.67	69.50	301.70
33	XT1422	Nguyễn Thị	Tuyết	25/03/1983	Nữ	Cao đẳng	Tại chức	GDMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn	Con TB	64.39	77.50	73.50	288.89
34	XT1423	Nguyễn Thị	Tuyết	10/06/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		73.29	73.33	81.50	309.63

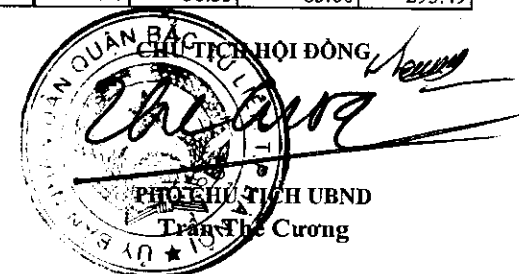
(Danh sách có: 34 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: GIÁO VIÊN MẦM NON

															PHÒNG SỐ 44	
TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngạch dự tuyển	Ngạch dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1424	Nguyễn Thị	Tuyết	02/01/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		70.41	71.67	58.00	258.07
2	XT1425	Nguyễn Thị	Tuyết	4/02/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		66.77	56.67	71.00	265.44
3	XT1426	Nguyễn Thị	Út	20/01/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		72.82	73.33	57.50	261.15
4	XT1427	Đàm Thị	Vân	02/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		66.04	76.67	76.50	295.71
5	XT1428	Nguyễn Thị	Vân	20/12/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		63.75	68.33	89.00	310.08
6	XT1429	Nguyễn Thị	Vân	06/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.06	75.00	75.50	295.06
7	XT1430	Phùng Thị	Viên	05/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		73.47	70.00	76.00	295.47
8	XT1431	Trần Thị Bích	Viết	02/03/1994	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		69.19	76.67	78.50	302.86
9	XT1432	Nguyễn Thị	Vinh	22/12/1963	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		78.73	73.33	44.00	240.07
10	XT1433	Đào Thị Tươi	Vui	13/10/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		69.16	65.00	68.50	271.16
11	XT1434	Nguyễn Thị Hồng	Vui	20/06/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		67.03	63.33	84.00	298.36
12	XT1435	Hoàng Thị	Vỹ	26/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		73.58	66.67	69.50	279.25
13	XT1436	Nguyễn Thị Kim	Xen	09/07/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.26	68.33	87.00	310.59
14	XT1437	Đinh Thị	Xuân	11/02/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		65.41	60.00	87.50	300.41
15	XT1438	Hoàng Thị	Xuân	26/09/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		80.44	73.33	68.50	290.78
16	XT1439	Nguyễn Thị Kim	Xuân	26/03/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Liên Mạc		71.50	68.33	78.50	296.83
17	XT1440	Nguyễn Thị Thu	Xuân	30/09/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		70.06	68.33	88.00	314.40
18	XT1441	Phạm Thị	Xuân	01/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Đình		69.34	70.00	85.00	309.34
19	XT1442	Phan Thị	Xuân	08/02/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		72.36	73.33	82.00	309.69
20	XT1443	Vũ Thị	Xuân	13/05/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Thượng Cát		63.65	75.00	86.00	310.65
21	XT1444	Trần Thị	Xuyến	31/12/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Phú Diễn		67.27	63.33	91.75	314.11
22	XT1445	Phùng Thị Ngọc	Yên	23/06/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A		70.41	70.00	82.00	304.41
23	XT1446	Đỗ Thị Hải	Yên	18/9/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Xuân Tảo		68.18	58.33	76.00	278.52
24	XT1447	Giang Thị	Yên	16/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		68.84	71.67	63.50	267.51
25	XT1448	Lê Thị	Yên	25/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		67.65	68.33	78.50	292.99
26	XT1449	Nguyễn Hải	Yên	18/03/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc A	Con	70.00	70.00	82.00	304.00
27	XT1450	Nguyễn Thị	Yên	02/08/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		67.00	75.00	86.00	314.00
28	XT1451	Nguyễn Thủy	Yên	19/03/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Cổ Nhuế 1		65.78	56.67	83.00	288.45
29	XT1452	Phùng Thị Hải	Yên	28/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		73.88	71.67	82.00	309.55
30	XT1453	Phùng Thị Hải	Yên	07/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Minh Khai		62.75	55.00	86.00	289.75
31	XT1454	Vũ Hải	Yên	10/12/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Phúc Diễn		67.00	78.33	76.00	297.33
32	XT1455	Vũ Thị	Yên	15/08/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	GDMN	GVMN	15.115	MN Đông Ngạc B		68.09	70.00	83.50	305.09
33	XT1456	Vũ Thị	Yên	27/08/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	SPMN	GVMN	15.115	MN Tây Tựu		69.15	58.33	83.00	293.49

(Danh sách có: 33 thí sinh)

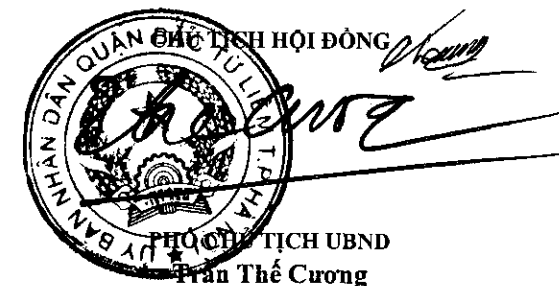


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: NHÂN VIÊN Y TẾ

PHÒNG SỐ 45

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1457	Nguyễn Thị Thúy	Chinh	04/09/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Phú Diễn		68.41	66.67	24.00	183.08
2	XT1458	Trần Thị	Hằng	02/01/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Đông Ngạc B		70.26	73.33	32.00	207.59
3	XT1459	Đức Thị	Hương	04/06/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Phú Diễn		78.62	88.33	36.00	238.95
4	XT1460	Nguyễn Thị	Hường	10/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Đông Ngạc B		74.06	88.33	47.00	256.40
5	XT1461	Nguyễn Thanh	Huyền	12/10/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Phú Diễn		83.50	90.00	71.00	315.50
6	XT1462	Hoàng Thị	Minh	05/01/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y học cổ truyền	NV Y Tế	16b.121	MN Đông Ngạc B		71.43	80.00	73.50	298.43
7	XT1463	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	03/12/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều Dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Phú Diễn		70.61	71.67	71.50	285.27
8	XT1464	Doãn Thị	Thúy	30/08/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều Dưỡng	NV Y Tế	16b.121	MN Phú Diễn		65.52	76.67	37.50	217.19
9	XT1465	Đỗ Thị Tuyết	Anh	12/02/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều Dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông ngạc B		72.51	81.67	46.00	246.18
10	XT1466	Tô Thị Vân	Anh	29/01/1978	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sỹ cổ truyền	NV Y Tế	16b.121	TH Đông ngạc B		61.17	66.67	36.50	200.83
11	XT1467	Vũ Thị Lan	Anh	30/03/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		76.79	86.67	55.50	274.46
12	XT1468	Nguyễn Đình	Cánh	14/07/1989	Nam	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông Ngạc B		67.78	54.00	30.00	181.78
13	XT1469	Nguyễn Thị	Chiêm	18/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông Ngạc A		68.41	83.33	45.00	241.75
14	XT1470	Nguyễn Việt	Chiến	22/10/1983	Nam	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		62.15	86.67	30.00	208.82
15	XT1471	Nguyễn Thị	Dương	14/10/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		67.72	73.33	28.50	198.05
16	XT1472	Nguyễn Thị	Hà	23/10/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		75.00	77.50	54.00	260.50
17	XT1473	Chu Thị	Hải	09/02/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		73.30	81.67	49.00	252.97
18	XT1474	Nguyễn Thị Thanh	Hải	19/02/1991	nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		67.71	77.50	29.00	203.21
19	XT1475	Nguyễn Thị	Hân	14/06/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Thụy Phương		76.33	78.33	55.00	264.67
20	XT1476	Nguyễn Thị	Hiền	26/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		77.69	86.67	40.00	244.36
21	XT1477	Lê Thị	Hiền	09/03/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sỹ đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Đông ngạc B		74.86	66.67	28.00	197.53
22	XT1478	Nguyễn Thị	Hiền	13/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy - LT	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Thụy Phương		70.99	73.33	54.50	253.32
23	XT1479	Chu Thị	Hoa	02/03/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		68.30	70.00	80.00	298.30
24	XT1480	Phạm Xuân	Hoàn	22/06/1990	Nam	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		66.71	68.33	52.00	239.04
25	XT1481	Dương Thị Lan	Hương	04/11/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông ngạc B		65.16	66.67	35.00	201.83
26	XT1482	Nguyễn Thị	Hương	12/10/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông ngạc B		73.81	75.00	33.00	214.81
27	XT1483	Nguyễn Thị	Hương	30/08/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		76.03	91.67	26.00	219.70
28	XT1484	Cao Thị Thu	Hường	07/05/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		71.74	83.33	34.00	223.08
29	XT1485	Trần Thị	Hường	05/03/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		72.27	74.00	28.00	202.27
30	XT1486	Khuông Ngọc	Huyền	03/05/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Hồ Tùng Mậu		79.54	85.00	42.00	248.54
31	XT1487	Vương Thu	Huyền	11/11/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		73.19	81.67	69.00	292.86
32	XT1488	Nguyễn Thị	Lai	02/09/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Đông ngạc B		71.21	73.33	37.50	219.54

(Danh sách có: 32 thí sinh)

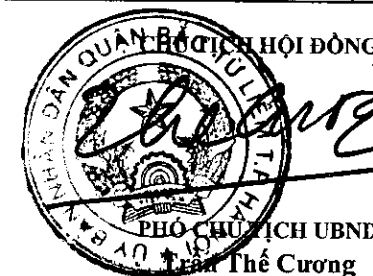


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: NHÂN VIÊN Y TẾ

PHÒNG SỐ 46

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯT	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1489	Nguyễn Phương	Lan	03/08/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		66.90	76.67	63.00	269.57
2	XT1490	Đỗ Thị Thu	Liên	19/10/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ Đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		77.06	76.67	23.00	199.73
3	XT1491	Chu Thị	Mai	12/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		62.63	57.50	17.50	155.13
4	XT1492	Nguyễn Thị	Mùi	19/05/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Hồ Tùng Mậu		72.92	75.00	18.00	183.92
5	XT1493	Nguyễn Thị	Ngân	17/10/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		66.18	88.33	16.50	187.51
6	XT1494	Đỗ Thị	Ngọc	05/05/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ Đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		-	-	30.00	60.00
7	XT1495	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	29/11/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Hồ Tùng Mậu		73.54	70.00	40.00	223.54
8	XT1496	Lưu Thị Tuyết	Nhung	8/4/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		73.11	76.00	82.00	313.11
9	XT1497	Nguyễn Thị	Nhung	06/12/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		76.30	76.67	26.00	204.97
10	XT1498	Hoàng Thúy	Ninh	19/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		72.31	90.00	14.00	190.31
11	XT1499	Nguyễn Thị Minh	Phúc	01/07/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		69.16	73.33	24.00	190.50
12	XT1500	Hà Thúy	Phượng	24/01/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		68.84	75.00	51.50	246.84
13	XT1501	Nguyễn Thị	Quyên	22/11/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		75.47	86.67	60.50	283.14
14	XT1502	Trung Ngọc	Thảo	24/06/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		-	-	62.00	124.00
15	XT1503	Nguyễn Thị	Thoa	11/10/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông Ngạc B		Thí sinh bỏ thực hành			
16	XT1504	Cao Thị	Thu	10/02/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		72.67	91.67	61.00	286.34
17	XT1505	Nguyễn Thị	Thu	01/09/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		68.00	73.33	22.50	186.33
18	XT1506	Nguyễn Thị Minh	Thu	07/11/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		70.61	83.33	59.00	271.95
19	XT1507	Bà Thị Bích	Thùy	17/08/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		70.19	78.33	60.00	268.52
20	XT1508	Nguyễn Thị	Thùy	19/10/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		71.97	75.00	55.00	256.97
21	XT1509	Trần Thị Thanh	Thùy	07/06/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông Ngạc A		66.03	75.00	56.50	254.03
22	XT1510	Nguyễn Hà	Trang	26/08/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Đông Ngạc A		71.61	72.67	65.00	274.28
23	XT1511	Nguyễn Thị Hiền	Trang	01/02/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ Đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Đông Ngạc A		72.39	76.67	55.00	259.06
24	XT1512	Vũ Thị Thu	Trang	25/12/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Phúc Diễn		84.65	90.00	66.00	306.65
25	XT1513	Nguyễn Thị	Tráng	11/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		82.55	90.00	53.00	278.55
26	XT1514	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	23/12/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		79.41	83.33	46.00	254.74
27	XT1515	Bạch Thị	Tuyết	29/12/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Thụy Phương		69.33	83.33	29.00	210.67
28	XT1516	Lương Thị	Út	23/06/1982	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Y sĩ đa khoa	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu A		83.83	81.67	24.00	213.50
29	XT1517	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	10/10/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	TH Tây Tựu B		72.90	81.67	39.00	232.56
30	XT1518	Phùng Thị Diễm	Hương	16/11/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	THCS Xuân Đình		77.67	85.00	21.00	204.67
31	XT1519	Nguyễn Thị	Thu	18/01/1992	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	THCS Xuân Đình		70.19	86.67	41.50	239.86
32	XT1520	Ngô Thị	Thùy	05/05/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	THCS Xuân Đình		70.00	70.00	48.50	237.00
33	XT1521	Nguyễn Hải	Vân	20/09/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy - LT	Điều dưỡng	NV Y Tế	16b.121	THCS Xuân Đình		74.28	75.00	56.00	261.28

(Danh sách có: 33 thí sinh)

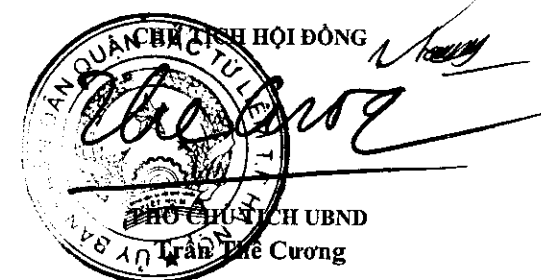


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: NHÂN VIÊN KẾ TOÁN

PHÒNG SỐ 47

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1522	Lương Kim	Anh	22/10/1985	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		72.86	60.00	7.00	146.86
2	XT1523	Nguyễn Lan	Anh	15/12/1980	Nữ	Đại học	VLVH	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2	Con TB	-	-	5.00	10.00
3	XT1524	Vũ Ngọc	Anh	25/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		Thí sinh bỏ thực hành			
4	XT1525	Nguyễn Bích	Diệp	11/01/1993	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		Thí sinh bỏ thực hành			
5	XT1526	Kiều Thị	Duyên	17/07/1993	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		-	-	1.50	3.00
6	XT1527	Lê Thị	Hà	22/12/1987	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Kế toán DN	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		62.42	58.33	41.00	202.75
7	XT1528	Nguyễn Thị	Hằng	07/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		74.00	80.00	6.50	167.00
8	XT1529	Đoàn Thị Hồng	Hạnh	21/03/1984	Nữ	Đại học	Tại chức	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		65.11	65.00	12.00	154.11
9	XT1530	Tạ Thị	Hiền	02/03/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		-	-	14.00	28.00
10	XT1531	Hà Thị	Hoa	27/07/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		76.73	90.00	22.50	211.73
11	XT1532	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	15/07/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		82.67	86.00	15.00	198.67
12	XT1533	Trương Thị Thanh	Hoa	11/11/1984	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		61.58	82.50	6.00	156.08
13	XT1534	Nguyễn Thị	Hòa	12/12/1988	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		67.31	53.33	20.00	160.64
14	XT1535	Nguyễn Thị	Huệ	06/10/1982	Nữ	Trung cấp	Tập trung	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2	Con BB	66.12	90.00	27.50	211.12
15	XT1536	Trần Thị Lan	Hương	20/02/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		70.88	75.00	84.00	313.88
16	XT1537	Đoàn Thanh	Huyền	29/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		-	-	3.50	7.00
17	XT1538	Phí Thị	Khuyên	20/04/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		62.05	53.33	11.50	138.38
18	XT1539	Nguyễn Thị Phương	Lan	13/06/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		70.00	70.00	29.50	199.00
19	XT1540	Bá Thị	Nga	08/07/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		64.17	70.00	1.00	136.17
20	XT1541	Trần Thị Bích	Ngọc	31/08/1977	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	ch toán kế t	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		Thí sinh bỏ thực hành			
21	XT1542	Phan Thị	Oanh	02/02/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		65.98	73.33	4.00	147.31

(Danh sách có: 21 thí sinh)

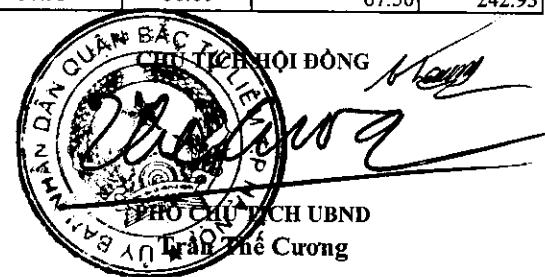


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: NHÂN VIÊN KẾ TOÁN

PHÒNG SỐ 48

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1543	Trần Thị	Phương	09/12/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		62.08	73.33	2.00	139.42
2	XT1544	Quách Thị	Thùy	01/09/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		70.00	70.00	39.00	218.00
3	XT1545	Nguyễn Thanh	Thùy	24/04/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		-	-	-1.00	-1.00
4	XT1546	Nguyễn Thị	Toanh	22/10/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Cổ Nhuế 2		71.73	71.73	14.00	171.46
5	XT1547	Nguyễn Thị Huyền	Trang	29/11/1989	Nữ	Cao Đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		60.00	60.00	2.00	124.00
6	XT1548	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/01/1988	Nữ	Đại Học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		71.78	72.50	62.00	268.28
7	XT1549	Nguyễn Thị Thu	Trang	03/08/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	MN Thụy Phương		-	-	13.00	26.00
8	XT1550	Nguyễn Thị Thùy	Dung	06/10/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		61.40	70.00	10.00	151.40
9	XT1551	Đàm Thị Thu	Hà	03/07/1987	Nữ	Đại học	VHVL	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		68.98	90.00	22.00	202.98
10	XT1552	Phạm Thị Thu	Hà	05/10/1985	Nữ	Đại học	VHVL	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		-	-	-1.00	-2.00
11	XT1553	Bùi Thị Việt	Hương	10/11/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		-	-	27.00	54.00
12	XT1554	Đinh Thị	Hường	03/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		68.33	66.67	15.00	165.00
13	XT1555	Nguyễn Thị	Huyền	25/05/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		82.70	95.00	6.50	190.70
14	XT1556	Nguyễn Thị	Lan	07/02/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		77.57	90.00	33.00	233.57
15	XT1557	Lưu Thị	Nhân	20/02/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		-	-	2.00	4.00
16	XT1558	Nguyễn Thị Ngọc	Phi	13/07/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		72.89	93.10	65.00	295.99
17	XT1559	Nguyễn Thị	Phượng	26/11/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		71.62	71.67	12.00	167.29
18	XT1560	Chu Thị	Tâm	08/10/1985	Nữ	Đại học	Chính quy	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		67.60	87.50	11.50	178.10
19	XT1561	Nguyễn Thị	Thảo	08/07/1984	Nữ	Đại học	VHVL	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		-	-	-1.00	-2.00
20	XT1562	Nguyễn Thị	Thúy	02/10/1984	Nữ	Đại học	VHVL	Kế toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát	Con BB	-	-	32.00	64.00
21	XT1563	Nguyễn Thị Thu	Trang	06/09/1987	Nữ	Đại học	VHVL	Kế Toán	NV Kế toán	06.032	THCS Thượng Cát		57.93	50.00	67.50	242.93

(Danh sách có: 21 thí sinh)

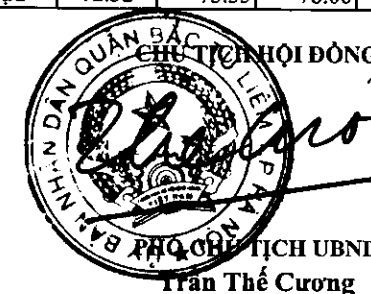


KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: NHÂN VIÊN VĂN THƯ

PHÒNG SỐ 49

TT	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng, Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1564	Tô Thị Thủy	An	25/02/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Hành chính - Văn thư	NV Văn Thư	01.004	MN Thượng Cát	70.43	80.00	63.50	277.43
2	XT1565	Đỗ Thị Vân	Anh	08/05/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	HC Văn Thư	NV Văn Thư	01.004	MN Đông Ngạc B	75.50	73.33	54.00	256.83
3	XT1566	Đỗ Thị	Ánh	16/05/1992	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị VP	NV Văn Thư	01.004	MN Tây Tựu	69.51	65.00	59.50	253.51
4	XT1567	Nguyễn Thị	Chiêm	29/03/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị VP	NV Văn Thư	01.004	MN Hồ Tùng Mậu	73.43	71.25	62.50	269.681
5	XT1568	Chu Thị	Dung	07/05/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Lưu trữ học	NV Văn Thư	01.004	MN Tây Tựu	73.30	75.00	78.00	304.3
6	XT1569	Chu Thị Thủy	Hằng	27/10/1981	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Văn thư lưu trữ	NV Văn Thư	01.004	MN Cổ Nhuế 1	82.23	83.33	60.00	285.56
7	XT1570	Nguyễn Thị	Loan	22/11/1988	Nữ	Trung cấp	Chính quy	HC Văn thư	NV Văn Thư	01.004	MN Liên Mạc	83.05	83.33	50.00	266.381
8	XT1571	Đỗ Thị Khánh	Ly	28/10/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	HC Văn thư	NV Văn Thư	01.004	MN Cổ Nhuế 1	89.93	90.00	82.00	343.929
9	XT1572	Bùi Thị Bích	Ngọc	22/09/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Hành chính văn thư	NV Văn Thư	01.004	MN Tây Tựu	70.38	76.67	41.00	229.046
10	XT1573	Nguyễn Thị Kim	Oanh	22/08/1982	Nữ	Cao đẳng	Tại chức	Quản trị VP	NV Văn Thư	01.004	MN Xuân Đình	76.50	82.50	73.00	305
11	XT1574	Nguyễn Thị	Phúc	05/08/1986	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	Quản trị văn phòng	NV Văn Thư	01.004	MN Xuân Tảo	-	-	32.50	65
12	XT1575	Ngô Thủy	Thanh	15/11/1986	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Văn thư lưu trữ	NV Văn Thư	01.004	MN Thượng Cát	75.24	71.67	79.00	304.91
13	XT1576	Quách Thị Khánh	Thiện	07/02/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Hành chính - VP	NV Văn Thư	01.004	MN Xuân Đình	Thí sinh bỏ thực hành			
14	XT1577	Trần Thanh	Thủy	08/12/1984	Nữ	Trung cấp	Chính quy	HC Văn thư	NV Văn Thư	01.004	MN Cổ Nhuế 2	75.48	80.00	27.00	209.476
15	XT1578	Nguyễn Phương	Anh	23/06/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị văn phòng	NV Văn Thư	01.004	THCS Xuân Đình	72.34	76.67	44.00	237.007
16	XT1579	Nguyễn Thị Thanh	Hà	15/12/1974	Nữ	Trung cấp	TT Dài hạn	Thư ký VP	NV Văn Thư	01.004	THCS Tây Tựu	54.87	65.00	33.50	186.87
17	XT1580	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1987	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị VP	NV Văn Thư	01.004	THCS Thượng Cát	70.77	75.00	46.50	238.77
18	XT1581	Đoàn Quang	Minh	09/04/1978	Nam	Đại học	Tại chức	Lưu trữ học & QTVP	NV Văn Thư	01.004	THCS Thượng Cát	66.64	62.50	55.00	239.14
19	XT1582	Nguyễn Thị	Thủy	04/01/1983	Nữ	Trung cấp	Vừa làm vừa học	Hành chính văn phòng	NV Văn Thư	01.004	THCS Thụy Phương	70.52	73.33	60.00	263.85
20	XT1583	Vũ Thị	Toan	29/7/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	HC Văn thư	NV Văn Thư	01.004	THCS Tây Tựu	79.79	80.00	51.00	261.787
21	XT1584	Hoàng Thị	Trang	01/05/1989	Nữ	Trung cấp	Chính quy	Hành chính Văn phòng	NV Văn Thư	01.004	THCS Tây Tựu	72.32	73.33	78.00	301.65

(Danh sách có: 21 thí sinh)



KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: NHÂN VIÊN THƯ VIỆN

PHÒNG SỐ 50

T T	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	ĐTƯ T	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1585	Bùi Hương	Giang	15/10/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Cổ Nhuế 2B		73.75	75.00	48.50	245.75
2	XT1586	Phan Thị Bích	Hà	01/11/1983	Nữ	Trung cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Tây Tựu A		80.47	88.33	48.00	264.81
3	XT1587	Nguyễn Thị Thu	Hải	01/03/1986	Nữ	Đại học	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Tây Tựu A		76.18	76.18	74.00	300.36
4	XT1588	Ngọc Thị	Hằng	18/08/1985	Nữ	Trung cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Tây Tựu A		83.00	88.33	75.00	321.33
5	XT1589	Nguyễn Thị	Hạnh	27/04/1990	Nữ	Trung Cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Minh Khai B		81.32	86.67	47.00	261.98
6	XT1590	Đinh Thị	Hòa	17/01/1979	Nữ	Trung cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Minh Khai A		80.64	81.66	86.00	334.30
7	XT1591	Nguyễn Thị	Huyền	03/10/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Minh Khai B		72.45	90.00	86.00	334.45
8	XT1592	Khuất Thị	Lụa	27/08/1993	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Minh Khai B		72.86	90.00	50.00	262.86
9	XT1593	Phùng Thị	Thúy	26/06/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Minh Khai A		78.24	81.67	42.00	243.90
10	XT1594	Nguyễn Văn	Vĩnh	12/07/1990	Nam	Đại học	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Đông Ngạc B		70.93	70.00	54.00	248.93
11	XT1595	Nguyễn Thị Hải	Yến	08/11/1990	Nữ	Trung cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Tây Tựu A		82.16	86.67	68.00	304.82
12	XT1596	Đặng Thị Kim	Thúy	10/12/1991	Nữ	Đại học	Chính quy	NV Thư viện	17.171	TH Thụy Phương		69.11	80.00	51.00	251.11
13	XT1597	Nguyễn Thị	Hoa	09/09/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Cổ Nhuế 2		74.26	85.00	90.00	339.26
14	XT1598	Nguyễn Thị	Liên	14/12/1990	Nữ	Đại học	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Liên Mạc		81.74	81.74	85.00	333.48
15	XT1599	Bùi Thị	Nhàn	13/06/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Xuân Đình	Con TB	Thí sinh bỏ thực hành			
16	XT1600	Nguyễn Tiến	Sáng	10/01/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Minh Khai		61.54	60.00	36.00	193.54
17	XT1601	Khiếu Thị	Trang	15/09/1991	Nữ	Trung cấp	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Thụy Phương		80.00	80.00	60.00	280.00
18	XT1602	Mai Anh	Tú	18/11/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Xuân Đình		74.68	90.00	69.00	302.68
19	XT1603	Lê Thị	Xuyên	28/04/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	NV Thư viện	17.171	THCS Minh Khai		73.85	75.00	73.00	294.85

(Danh sách có: 19 thí sinh)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
ĐẠI CHỨC TỊCH UBND
Trần Thế Cường

KẾT QUẢ ĐIỂM TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
MÔN THI: Nhân viên Thiết bị, Thí nghiệm

PHÒNG SỐ 51

T T	Số BD	Họ đệm	Tên	Ngày, tháng. Năm sinh	Giới tính	Trình độ đào tạo	Hệ đào tạo	Chuyên ngành	Ngạch dự tuyển	Mã ngạch	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp	Điểm thực hành	Tổng điểm
1	XT1604	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	26/07/1988	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	CN TBTH	NV Thiết bị	13a.095	THCS Tây Tựu		61.49	55.00	40.50	197.489
2	XT1605	Lê Ngọc	Bích	28/10/1989	Nam	Đại học	Chính quy	SP Tin học	NV Thiết bị	13a.095	THCS Đông Ngạc	Con TB	69.29	71.67	85.00	310.955
3	XT1606	Đỗ Thị Kim	Chung	03/05/1989	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	TBTH	NV Thiết bị	13a.095	THCS Tây Tựu		72.72	63.33	8.00	152.057
4	XT1607	Đinh Thị	Hồng	16/09/1991	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Lịch sử	NV Thiết bị	13a.095	THCS Tây Tựu		76.45	76.67	94.00	341.115
5	XT1608	Nguyễn Thị	Mừng	23/12/1987	Nữ	Đại học	Chính quy	SP Tin học	NV Thiết bị	13a.095	THCS Liên Mạc		73.29	80.00	86.00	325.292
6	XT1609	Vũ Minh	Ngọc	18/12/1982	Nữ	Đại học	Tại chức	Tiếng Anh - SP	NV Thiết bị	13a.095	THCS Liên Mạc		-	-	79.00	158
7	XT1610	Khuông Văn	Thanh	08/12/1983	Nam	Đại học	Tại chức	Toán tin - Ứng dụng	NV Thiết bị	13a.095	THCS Tây Tựu		65.89	82.50	75.00	298.389
8	XT1611	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	15/03/1990	Nữ	Cao đẳng	Chính quy	SP Toán	NV Thiết bị	13a.095	THCS Đông Ngạc		72.54	65.00	80.00	297.536
9	XT1612	Chu Xuân	Trung	14/12/1974	Nam	Trung cấp	Chính quy	Thư viện-TBTH	NV Thiết bị	13a.095	THCS Tây Tựu		84.12	86.67	73.00	316.784

(Danh sách có: 09 thí sinh)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
Trần Thế Cường